

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TỬA CHÙA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

Tủa Chùa, ngày tháng 8 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; Ước thực hiện cả năm 2021 và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Văn bản số 4880/BKHĐT-TH ngày 26/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;*

*Căn cứ Công văn số 2330/UBND-TH ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 tỉnh Điện Biên;*

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; Ước thực hiện cả năm 2021. UBND huyện Tủa Chùa xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, cụ thể như sau

#### **Phần thứ nhất**

### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

#### **I. Trên lĩnh vực phát triển kinh tế**

##### **1. Sản xuất nông nghiệp**

**a) Cây lương thực:** Cây lúa đã gieo cấy 4.330/4.393 ha (đạt 98,57% kế hoạch)<sup>1</sup>; cây ngô gieo trồng 5.163/5.153 ha (đạt 100,19% kế hoạch)<sup>2</sup>; sắn trồng 345/345 ha (đạt 100% kế hoạch; khoai trồng 81/65 ha (đạt 124,62% kế hoạch).

**b) Cây công nghiệp:** Đậu tương gieo trồng 80/325 ha (đạt 24,61% kế hoạch)<sup>3</sup>; lạc trồng 23/50 ha (đạt 46% kế hoạch), năng suất đạt 11,8 tạ/ha, sản lượng đạt 27,14 tấn; chăm sóc 595,89 ha chè hiện có, sản lượng chè búp tươi đạt 40 tấn, sản lượng chè thương phẩm chế biến đạt 6,7 tấn.

**c) Chăn nuôi, thú y:** Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện 337.707/374.476 con (đạt 90,18% kế hoạch)<sup>4</sup>. Huyện đã chỉ đạo cấp phát 38.040 liều vắc xin<sup>5</sup>;

<sup>1</sup> Lúa xuân gieo cấy 581/572 ha (đạt 101,57% kế hoạch); năng suất đạt 61,3 tạ/ha, sản lượng đạt 3.561,5 tấn (đạt 101,72% kế hoạch); lúa mùa gieo cấy 1.968/2.040 ha (đạt 96,5% kế hoạch), lúa nương gieo trồng 1.781/1.781 ha (đạt 100% kế hoạch);

<sup>2</sup> Ngô xuân gieo trồng 133/133 ha (đạt 100% kế hoạch), năng suất đạt 18,2 tạ/ha, sản lượng đạt 242,06 tấn (đạt 103,94% kế hoạch); ngô mùa gieo trồng 5.030/5.020 ha (đạt 100,2% kế hoạch);

<sup>3</sup> Đậu tương xuân gieo trồng 80/80 ha (đạt 100% kế hoạch), năng suất đạt 13,6 tạ/ha, sản lượng đạt 108,8 tấn (đạt 100,23% kế hoạch);

<sup>4</sup> Đàn trâu 14.637 con, đạt 99,46% kế hoạch; đàn bò 3.301 con, đạt 102,64% kế hoạch; đàn lợn 45.039 con, đạt 91,61% kế hoạch; đàn gia cầm 255.205 con, đạt 89,35% kế hoạch; đàn dê 19.320 con đạt 89,51% kế hoạch; đàn ngựa 205 con đạt 112,02% kế hoạch;

1.000 lít hóa chất thực hiện tiêm phòng, phun phòng định kỳ vụ xuân hè, đã thực hiện tiêm 80% số lượng vắc xin cấp; trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn huyện tái phát bệnh dịch tả lợn Châu Phi làm chết 177 con lợn, tiêu hủy 8.273 kg; thực hiện hỗ trợ 543 triệu đồng cho 146 hộ có trâu, bò bị chết do rét đậm, rét hại<sup>6</sup>; kiểm soát giết mổ 122 con trâu, bò, 2.314 con lợn, thu phí nộp ngân sách Nhà nước 17,906 triệu đồng.

**d) Thủy sản:** Toàn huyện có 70 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, 59 lồng bè; sản lượng nuôi trồng đạt 51,4/134 tấn (đạt 61,19% kế hoạch), sản lượng khai thác, đánh bắt đạt 25,6/50 tấn (đạt 51,2% kế hoạch).

**đ) Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng:** Bảo vệ diện tích rừng hiện có; chăm sóc 990 ha rừng chuyên tiếp, triển khai thiết kế diện tích đăng ký khoanh nuôi tái sinh năm 2021, hiện tại khảo sát sơ bộ được 50/200 ha; cấp phát 7.185 cây giống lâm nghiệp cho các đơn vị, trường học và một số hộ dân thực hiện Tết trồng cây; phối hợp với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh kiểm tra, nghiệm thu diện tích hết thời gian đầu tư rừng trồng thay thế 2016<sup>7</sup>. Xây dựng kế hoạch khắc phục rừng trồng thay thế chưa đảm bảo, dự kiến trồng 18.000 cây thông. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát bảo vệ rừng; qua kiểm tra phát hiện 16 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, thu giữ 4,654 m<sup>3</sup> gỗ các loại; 1 cửa xăng; thu nộp ngân sách Nhà nước 40,7 triệu đồng.

**e) Thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất:** Triển khai 3 dự án liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm với 206 hộ tham gia trên địa bàn các xã Mường Đun, Tủa Thành, Mường Báng, Trung Thu và Thị trấn<sup>8</sup> theo Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh; trình diễn 3 mô hình áp dụng giống lúa mới ADI 168, Hana112 vụ xuân trên địa bàn xã Xá Nhè, Mường Đun, Thị trấn với quy mô 39 ha cho 351 hộ; năng suất đạt 101,66 tạ/ha, sản lượng đạt 396,5 tấn. Tiếp tục triển khai 3 ha mô hình trình diễn áp dụng giống mới ADI 28 vụ mùa, quy mô dự kiến 51 ha trên địa bàn xã Mường Đun, Tả Phìn, Xá Nhè theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP, tiếp tục hỗ trợ tuyên truyền, xúc tiến thương mại 4 sản phẩm đã được công nhận xếp hạng 3 sao năm 2019-2020 theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP.

## 2. Công nghiệp, xây dựng

**2.1. Công nghiệp:** Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (theo giá gốc so sánh năm 2010) đạt 46,76/130 tỷ đồng (đạt 35,97% kế hoạch).

### 2.2. Giao thông, xây dựng và quản lý quy hoạch

---

<sup>5</sup> 5.040 liều vắc xin nhiệt thán; 10.000 liều vắc xin tụ huyết trùng; 10.000 liều vắc xin lở mồm long móng; 11.000 liều vắc xin dịch tả lợn; 2.000 liều vắc xin dại.

<sup>6</sup> Toàn huyện có 150 con trâu, bò bị chết: Thị trấn 6 con, Mường Báng 10 con, Xá Nhè 21 con, Sính Phình 12 con, Mường Đun 32 con, Huổi Sô 3 con, Trung Thu 5 con, Tả Sin Thành 21 con, Tủa Thành 15 con, Lao Xá Phình 1 con, Tả Phìn 15 con, Sín Chải 9 con.

<sup>7</sup> 88,69/176,6 ha thành rừng (đạt 50%); 40,14 cơ bản thành rừng do cây nhỏ phải thực hiện trồng dặm nhiều lần ha (chiếm 23%); 47,88 diện tích không đảm bảo chất lượng ha (chiếm 27%)

<sup>8</sup> vệt bầu quy mô 2.960 con, ngô lai 885 (34 ha), đào địa phương (2,5 ha)

**a) Giao thông:** Toàn huyện hiện có 856 km đường bộ<sup>9</sup>, 60 km đường thủy, chi trả 333,9 triệu đồng kinh phí khoán duy tu các tuyến đường; mở rộng, cắt cưa, rãnh thoát nước trên tuyến đường tỉnh lộ 140 (đoạn Thị trấn đi Sính Phình...); chỉ đạo các xã tu sửa các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; xử lý 250 trường hợp vi phạm về trật tự an toàn giao thông, nộp ngân sách Nhà nước 202,22 triệu đồng.

**b) Quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng, thẩm định các dự án đầu tư:** Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết Thị trấn (sau khi mở rộng); quy hoạch nghĩa trang thị trấn; quy hoạch chi tiết trung tâm xã Mường Báng. Thường xuyên kiểm tra chất lượng và tiến độ xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện; cấp 5 giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ cho các hộ gia đình; tiếp nhận, thẩm định 11 bộ hồ sơ các công trình, dự án.

### **3. Thương mại, dịch vụ**

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 282,216 tỷ đồng (đạt 25,66% kế hoạch); Đội Quản lý thị trường số 2 đã triển khai kiểm tra thị trường 43 trường hợp, xử lý 13 trường hợp vi phạm, xử phạt 13 triệu đồng;

- Vận chuyển hàng hóa và hành khách: Toàn huyện hiện có 24 chuyến xe vận chuyển hành khách/ngày; hành khách vận chuyển 2.855 người (đạt 52,87% kế hoạch); hành khách luân chuyển đạt 57.100 người.km (đạt 47,2% kế hoạch), hàng hóa vận chuyển đạt 46.627 nghìn tấn (đạt 50,9% kế hoạch); hàng hóa luân chuyển 932.540 tấn.km (đạt 42,78% kế hoạch). Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về thực hiện các biện pháp cấp bách, phòng chống dịch bệnh Covid-19, UBND huyện đã phối hợp với Sở Giao thông vận tải tỉnh, Bến xe khách tỉnh tạm dừng hoạt động các tuyến vận chuyển hành khách liên tỉnh;

- Bưu chính - viễn thông: Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của 1 đơn vị bưu chính, 2 đơn vị viễn thông, 56 trạm phát sóng di động, 12/12 xã, thị trấn có sóng điện thoại di động và internet. Doanh thu bưu chính đạt 2,38 tỷ đồng; doanh thu viễn thông đạt 5,64 tỷ đồng;

- Điện lực: 12/12 xã, thị trấn, 106/120 thôn, bản, tổ dân phố có điện lưới quốc gia, 9.188 khách hàng sử dụng điện; tổng lượng điện thương phẩm đạt 5,58 triệu KWh.

**4. Thu chi ngân sách:** Tổng thu ngân sách địa phương đạt 275,874 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 275,178 tỷ đồng (đạt 64% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao); so với cùng kỳ năm 2020 bằng 87%; Thu NSNN trên địa bàn đạt 5,636 tỷ đồng (đạt 43% dự toán tỉnh giao và đạt 41% dự toán HĐND huyện giao); so với cùng kỳ năm 2020 bằng 84%. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 219,82 tỷ đồng (đạt 51% dự toán HĐND huyện giao); so với cùng kỳ năm 2020 bằng 95%.

**5. Phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể:** Toàn huyện có 4 chi nhánh doanh nghiệp Nhà nước, 34 doanh nghiệp tư nhân, 10 hợp tác xã (3 hợp tác xã thành lập mới); 912 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động<sup>10</sup>.

<sup>9</sup>220 km đường nhựa, 122 km đường bê tông, 158 km đường cấp phối, 356 km đường đất;

<sup>10</sup> HTX dịch vụ nông nghiệp Huổi Lự; HTX nông nghiệp Tiên Phong; HTX dịch vụ nông nghiệp Mường Đun, 18 hộ đăng ký mới).

## **6. Tài nguyên và môi trường**

### **6.1. Lĩnh vực đất đai**

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; thực hiện thống kê đất đai năm 2020 gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; triển khai tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2021, rà soát, bổ sung các danh mục công trình, dự án có sử dụng đất dự kiến thực hiện trong năm 2021 nhưng chưa đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình UBND, HĐND chấp thuận thông qua tại kỳ họp giữa năm 2021;

- Thu hồi 1.422 m<sup>2</sup> đất của 38 trường hợp hiến đất tại Thị trấn, xã Mường Báng và Xá Nhè; trình UBND tỉnh ủy quyền thu hồi đất 3 công trình<sup>11</sup>; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Kim Điện Biên tại Tổ dân phố Đồng Tâm, Thị trấn Tủa Chùa; Phối hợp với các đơn vị có liên quan làm việc, kiểm tra tại thực địa theo kiến nghị của 3 công dân thôn Nậm Bành, xã Huổi Sớ liên quan đến tranh chấp đất đai; Phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Điện Biên và các đơn vị liên quan kiểm tra hiện trạng sử dụng đất để lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của các điểm trường Mầm non trên địa bàn Thị trấn và các xã Mường Báng, Trường PTDTBT Tiểu học Trung Thu;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 76 trường hợp; xác nhận sau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 10 trường hợp; đăng ký biến động do thay đổi thông tin của người sử dụng đất cho 35 trường hợp; giao dịch đảm bảo cho 120 trường hợp, thu nộp ngân sách Nhà nước 5,88 triệu đồng; chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất 57 trường hợp; gia hạn sử dụng đất nông nghiệp cho 5 trường hợp.

**6.2. Về lĩnh vực khoáng sản, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước:** Tổ chức triển khai thi hành Luật bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn huyện; kiểm tra thực địa khu vực xin tận dụng đá trong phạm vi đường vào mỏ Sín Sủ xã Xá Nhè; rà soát, đề xuất các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh để kiểm tra đưa vào kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí trên địa bàn; tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Nước thế giới (22/3), ngày Khí tượng thế giới (23/3); ngày Môi trường thế giới và hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường; giờ Trái đất năm 2021.

**7. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn:** Thường xuyên kiểm tra các công trình thủy lợi, các hồ chứa, nạo vét kênh mương, chủ động điều tiết nước hợp lý, quản lý chặt chẽ nguồn nước cơ bản đảm bảo cung

---

<sup>11</sup> Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Sính Phình đi Đê Dê Hu, Tuyến đường từ trung tâm xã Lao Xá Phình đi thôn 3 hướng sang Trung Thu, tuyến đường từ Bản phó xã Trung Thu đến thôn 3 xã Lao Xá Phình

cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp. Tổ chức tổng kết công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2020, xây dựng phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và kế hoạch thu quỹ phòng chống thiên tai năm 2021; hỗ trợ 260 triệu đồng cho 13 hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do thiên tai sạt lở trên địa bàn các xã: Mường Báng, Tả Phìn, Tả Sìn Thàng. Trong 6 tháng đầu năm địa bàn xảy ra đông lốc gây thiệt hại 2 pano, 3 cụm cột tuyên truyền, 1 trạm tiếp phát sóng truyền thanh; 20 ngôi nhà; 3,5 ha ngô nương. Hiện tại các đơn vị và người dân đã chủ động khắc phục.

**8. Công tác xây dựng nông thôn mới:** Tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí đã đạt trên địa bàn các xã, triển khai thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, kiểu mẫu; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thi công các công trình đã được phê duyệt đầu tư giai đoạn 2021-2025. Đến nay, bình quân các xã đạt 9,36 tiêu chí (xã Mường Báng đạt 14 tiêu chí, các xã còn lại đạt 8-12 tiêu chí).

## **II. Lĩnh vực văn hoá - xã hội**

### **1. Giáo dục và đào tạo**

#### **1.1. Lĩnh vực giáo dục**

- Tổ chức thành công Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện năm học 2020-2021, kết quả 163/169 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện<sup>12</sup>; tham dự thành công các kỳ thi, hội thi, cuộc thi cấp tỉnh tổ chức<sup>13</sup>. Tổ chức xét công nhận tốt nghiệp THCS và bổ túc THCS<sup>14</sup>; ôn thi tốt nghiệp cho học sinh lớp 12 đảm bảo nội dung chương trình và kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 phù hợp với điều kiện thực tế và tình hình phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn;

- Năm học 2020-2021, toàn huyện có 42 cơ sở giáo dục, 694 nhóm, lớp, 20.093 học sinh, học viên<sup>15</sup>. So với đầu năm học, toàn huyện giảm 160 học sinh<sup>16</sup>; duy trì huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; 7/12 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3;

---

<sup>12</sup> Mầm non 57/58 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi; Tiểu học 66/68 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi; THCS: 40/43 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi.

<sup>13</sup> Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Điện Biên lần thứ XX năm 2021, đạt 14 giải thưởng, trong đó: 1 giải Nhất môn cầu Cầu lông (nội dung đôi nam, nữ THCS); 6 giải Nhì môn cầu Cầu lông (nội dung đơn nam TH, đơn nữ TH, đôi nữ TH, đơn nữ THCS, đôi nữ THCS, đôi nam THCS); 4 giải Ba môn cầu Cầu lông (nội dung đôi nam TH, đơn nam THCS, đơn nữ THCS, đôi nữ THCS); 1 giải Ba môn Đẩy gậy (hạng 47kg nam); 2 giải Ba môn Điền kinh (nội dung 400m nam và 1500m nam). Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh lần thứ VIII, năm học 2020-2021 với 3 dự án tham gia dự thi cấp tỉnh, kết quả 2/3 dự án đoạt giải Ba. Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh, năm học 2020-2021 với tổng số 62 học sinh đăng ký dự, kết quả 6/62 học sinh đoạt giải (1 giải Ba, 5 giải Khuyến khích).

<sup>14</sup> Năm học 2020 -2021, toàn có 1082 học sinh, học viên dự xét tốt nghiệp THCS và bổ túc THCS, kết quả có 100% học sinh, học viên dự xét đủ điều kiện và tiêu chuẩn công nhận tốt nghiệp (102 học sinh xếp tốt nghiệp loại Giỏi, đạt 9,4%; 497 học sinh, học viên xếp tốt nghiệp loại Khá, đạt 45,9%; 483 học sinh, học viên xếp tốt nghiệp loại Trung bình, đạt 44,7%)..

<sup>15</sup> Mầm non 14 trường, 228 nhóm, lớp với tổng số 5.829 trẻ, trong đó: Nhà trẻ 38 nhóm với 854 trẻ, mẫu giáo 190 lớp với 4.975 trẻ; tiểu học 13 trường, 285 lớp với tổng số 7.845 học sinh; Trung học cơ sở 10 trường trực thuộc Phòng GD&ĐT và 2 trường liên cấp trực thuộc Sở GD&ĐT có học sinh THCS, 138 lớp với tổng số 4.920 học sinh; THPT 04 trường, 40 lớp, 1.417 học sinh; 1 Trung tâm GDNN-GDTX huyện với 3 lớp, 82 học viên.

<sup>16</sup> Mầm non tăng 13 trẻ (14 trẻ học sinh chuyển đến học tại địa phương, 1 trẻ chuyển trường đến địa phương khác); Tiểu học giảm 22 học sinh (8 học sinh chuyển đến học tại địa phương, 1 học sinh chết, 29 học sinh chuyển đến địa phương khác), THCS giảm 92 học sinh (3 học sinh chuyển đến học tại địa phương, 1 học sinh chết, 68 học sinh bỏ học, 24 học sinh chuyển trường đến địa phương khác, 2 học sinh nghỉ học bảo lưu kết quả), THPT giảm 58 học sinh (1 học sinh chuyển đến học tại địa phương, 1 học sinh chết, 40 học sinh bỏ học, 12 học sinh chuyển trường đến địa phương khác, 6 học sinh nghỉ học bảo lưu kết quả), Trung tâm GDNN-GDTX huyện giảm 1 học viên bỏ học.

4/12 xã, thị trấn đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; toàn huyện hiện có 18/41 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 43,9%<sup>17</sup>.

**1.2. Lĩnh vực đào tạo:** Trung tâm GDNN-GDTX huyện đã phối hợp với các cơ sở giáo dục trong và ngoài tỉnh duy trì 1 lớp tiếng dân tộc Mông với 90 học viên; 1 lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên với 55 học viên; 1 lớp trung cấp nghề kế toán với 22 học viên.

## **2. Văn hóa, thể thao, du lịch; thông tin - truyền thông**

### **2.1. Văn hóa, thể thao, du lịch**

#### **2.1. Văn hóa, thể thao, du lịch**

- Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao không tổ chức được theo kế hoạch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ lớn, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; phản ánh kịp thời về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện; công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19<sup>18</sup>, tổ chức thành công 2 đợt tuyên truyền bầu cử tại xã Lao Xả Phình, Huổi Sớ;

- Ban hành kế hoạch phát triển du lịch năm 2021; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Câu lạc bộ Lữ hành Unesco Hà Nội tổ chức Đoàn khảo sát, đánh giá xây dựng sản phẩm du lịch trên địa bàn; tiến hành khảo sát một số điểm đến có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn huyện; ban hành kế hoạch khảo sát quần thể cây Chè đề nghị công nhận cây Di sản; xây dựng các thủ tục pháp lý trình cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thu phí tham quan hang động Khó Chua La, hang Xá Nhè.

#### **2.2. Thông tin - Truyền thông**

- Thực hiện việc ngừng phát sóng truyền hình analog trên địa bàn huyện theo đúng yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 1770a/STTTT-KHTC ngày 24/12/2020; duy trì tốt công tác thu, tiếp sóng chương trình phát thanh - truyền hình của Trung ương, của tỉnh; xây dựng 50 bản tin truyền thanh, 504 tin, 86 phóng sự, 26 trang truyền hình cơ sở; tiếp phát lại 6.840 giờ sóng truyền thanh; thường xuyên tuyên truyền về phòng chống dịch Covid-19, bầu cử, giới thiệu tiểu sử người ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;

- Tập trung triển khai các hoạt động xây dựng chính quyền điện tử; tiếp tục triển khai nâng cấp, điều chỉnh cấu trúc giao diện; 100% cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện và UBND các xã, thị trấn đã kết nối liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia; đăng 310 tin bài phản ánh các sự kiện chính

---

<sup>17</sup> Năm học 2020-2021, công nhận mới 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường mầm non Mường Đun); thẩm định công nhận lại 2 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường MN Thị Trấn, Trường MN Hoa Ban); đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm công nhận mới 2 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường TH Tòa thành số 2; Trường PTDT BT THCS Trung Thu).

<sup>18</sup> Tổ chức cắt, treo 132 băng zôn tuyên truyền<sup>18</sup>; 22 lượt cờ dấy; thay mặt bạt 17 cụm pano tuyên truyền các loại<sup>18</sup>; xây dựng 07 bản tin tuyên truyền bằng 3 thứ tiếng (Kinh, Thái, Mông) để tuyên truyền trên xe thông tin lưu động; tổ chức 114 lượt tuyên truyền bằng xe thông tin lưu động<sup>18</sup>; xây dựng 02 video giới thiệu về du lịch Tòa Chùa (lòng hồ sông Đà, rừng ban Tà Si Láng);

trị, các hoạt động trên Trang Thông tin điện tử tổng hợp của huyện; cấp 153 chứng thư số cho 109 cá nhân, 44 tổ chức; tỷ lệ văn bản được ký số đạt 93,02%.

### **3. Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình**

#### **3.1. Y tế**

- Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân và phòng chống dịch bệnh luôn được đảm bảo, không có dịch bệnh xảy ra; duy trì 10 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; đã kiểm tra 273 lượt vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở trên địa bàn huyện, qua kiểm tra không có cơ sở nào vi phạm; tổ chức khám bệnh cho 27.318 lượt người, điều trị nội trú 5.259 lượt người, điều trị ngoại trú 182 lượt người;

- Thực hiện chỉ đạo của các cấp, các ngành về công tác phòng, chống dịch Covid-19, UBND huyện đã ban hành các văn bản đề tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành từ huyện đến cơ sở tập trung triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; thành lập các cơ sở cách ly tập trung; rà soát, lập danh sách các trường hợp trở về từ vùng dịch, lấy mẫu xét nghiệm, cách ly theo quy định. Tổng số người trở về từ vùng dịch được hướng dẫn theo dõi sức khỏe và áp dụng các biện pháp cách ly để phòng, chống dịch Covid-19 lũy tích là 6.428 người; tiêm 2.278 liều Vắc xin Covid-19 cho những người thuộc lực lượng tuyến đầu phòng, chống dịch và các đối tượng được ưu tiên. Bố trí kinh phí 1,85 tỷ đồng từ nguồn dự phòng ngân sách huyện để triển khai các biện pháp phòng chống, kiểm soát dịch bệnh, đến thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện không ghi nhận có trường hợp nhiễm Covid-19.

**3.2. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:** Tổng dân số toàn huyện đến thời điểm hiện tại là 60.316 người; chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được bảo đảm; công tác truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai sâu rộng đến cơ sở, trong 6 tháng đầu năm có 140 trường hợp tảo hôn, không có người hôn nhân cận huyết; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi, 5 tuổi vẫn ở mức cao<sup>19</sup>.

#### **4. Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội**

- Duy trì việc làm thường xuyên cho 34.002 người, tạo việc làm mới 303 người, ước thực hiện cả năm 700 người, đạt 100% kế hoạch;

- Chi trả kịp thời chế độ trợ cấp hàng tháng cho 37 người có công với cách mạng và 1.187 đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ mai táng phí và hỗ trợ đột xuất 39 đối tượng; chúc thọ, mừng thọ cho 208 người cao tuổi, hỗ trợ tiền điện cho 6008 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;

- Ban hành Kế hoạch trẻ em năm 2021, Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2021-2030; duy trì 7 xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em; bố trí mỗi xã, thị trấn 1 cán bộ phụ trách công tác trẻ em. Chi trả trợ cấp xã hội 319 trẻ em; nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng 22 trẻ em. Tăng cường công tác chỉ đạo phòng tránh xâm hại, tai nạn thương tích ở trẻ em, trong 6 tháng xảy ra 5 vụ tai nạn thương tích trẻ em trong đó tử vong 2 trẻ; không có vụ bạo hành, xâm hại trẻ em;

---

<sup>19</sup> Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi 95,4 ‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi 102‰;

- Ban hành kế hoạch cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện; kế hoạch phòng chống mại dâm, kế hoạch tiếp nhận nạn nhân bị mua bán trở về địa phương; đơn đốc xã Xá Nhè triển khai cai nghiện ma túy tại cộng đồng cho 20 đối tượng;

- Toàn huyện có 2.254 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; 640 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; 1.733 người tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp; 59.292 người tham gia bảo hiểm y tế.

**III. Thực hiện các nguồn vốn:** UBND huyện đã đơn đốc, chỉ đạo quyết liệt các chủ đầu tư, đơn vị quản lý, điều hành dự án trên địa bàn khẩn trương triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt, giải ngân vốn đầu tư ngay khi có khối lượng hoàn thành, xây dựng giải pháp cụ thể đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo đúng kế hoạch. Tổ chức rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 gửi UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh theo quy định.

### 1. Vốn đầu tư

**1.1. Phê duyệt đầu tư:** UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư mới 8 công trình, với tổng mức đầu tư 35,43 tỷ đồng.

**1.2. Kết quả thực hiện các nguồn vốn đầu tư:** Tổng kế hoạch vốn đầu tư được giao năm 2021 và được phép kéo dài sang năm 2021 là 53,218 tỷ đồng, giải ngân đến 30/6/2021 là 24,152 tỷ đồng (đạt 45,33% kế hoạch).

- Vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch vốn kéo dài 10 tỷ đồng, hiện chưa giải ngân thanh toán;

- Vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện: Kế hoạch vốn giao và kéo dài năm 2021 là 37,684 tỷ đồng<sup>20</sup>, đã giải ngân 22,897 tỷ đồng (đạt 60,76% kế hoạch vốn giao).

**1.3. Kết quả thực hiện các nguồn vốn sự nghiệp:** Kế hoạch vốn giao năm 2021 là 5,534 tỷ đồng, đã giải ngân 1,23 tỷ đồng (đạt 22,2% kế hoạch vốn giao).

**2. Quyết toán công trình, dự án hoàn thành:** Tính đến 30/6/2021, trên địa bàn huyện có 78 dự án đã hoàn thành, với tổng mức đầu tư 233,313 tỷ đồng<sup>21</sup>; 26 dự án đã phê duyệt quyết toán, với tổng mức đầu tư 54,796 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 52,161 tỷ đồng, giá trị chấp nhận quyết toán 52,006 tỷ đồng<sup>22</sup>; 13 dự án hoàn thành đã gửi đến cơ quan thẩm tra quyết toán, nhưng chưa phê duyệt quyết toán, với tổng mức đầu tư 123,45 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 110,507 tỷ đồng, đã cấp phát thanh toán 104,052 tỷ đồng<sup>23</sup>; 39 dự án hoàn thành đang lập hồ sơ phê duyệt quyết toán, tổng mức đầu tư là 55,068 tỷ đồng<sup>24</sup>.

<sup>20</sup> Vốn kéo dài sang năm 2021 là 3 tỷ đồng, vốn giao năm 2021 là 34,684 tỷ đồng;

<sup>21</sup> Tỉnh quản lý 5 dự án, với tổng mức đầu tư 103,328 tỷ đồng; huyện quản lý 19 dự án, với tổng mức đầu tư là 56,948 tỷ đồng; các xã quản lý 54 dự án, với tổng mức đầu tư là 73,038 tỷ đồng;

<sup>22</sup> UBND huyện đã phê duyệt quyết toán 14 dự án với tổng mức đầu tư 40,47 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 38,620 tỷ đồng, giá trị phê duyệt quyết toán 38,497 tỷ đồng; UBND các xã, thị trấn đã phê duyệt quyết toán 11 dự án với tổng mức đầu tư 9,276 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 9,001 tỷ đồng, giá trị phê duyệt quyết toán 8,969 tỷ đồng; tỉnh phê duyệt quyết toán 1 dự án với tổng mức đầu tư 5,05 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 4,54 tỷ đồng, giá trị phê duyệt quyết toán 4,54 tỷ đồng;

<sup>23</sup> Dự án do tỉnh quản lý đã gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính nhưng chưa quyết toán là 04 dự án, với tổng mức đầu tư 98,278 tỷ đồng, đã cấp phát thanh 81,27 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 86,222 tỷ đồng; huyện quản lý 04 dự án, với tổng mức đầu tư 15,99 tỷ đồng, đã cấp phát thanh toán 13,792 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 15,296 tỷ đồng; dự án các xã quản lý là 5 dự án, với tổng mức đầu tư 9,182 tỷ đồng, đã cấp phát thanh toán 8,989 tỷ đồng, giá trị đề nghị quyết toán 8,989 tỷ đồng (Phòng Tài chính - Kế hoạch đã thẩm tra quyết toán xong 02 dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của UBND huyện và 01 dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của UBND các xã, thị trấn);

<sup>24</sup> Huyện quản lý 01 dự án, tổng mức đầu tư 0,488 tỷ đồng; các xã quản lý 38 dự án, tổng mức đầu tư 54,58 tỷ đồng;



#### **IV. Công tác tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, thanh tra và phòng chống tham nhũng**

**1. Tư pháp:** Tổ chức 265 cuộc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cho 18.664 lượt người nghe; tham gia vào 6 dự thảo văn bản QPPL<sup>25</sup>; đăng ký khai sinh cho 822 trường hợp; đăng ký kết hôn cho 177 cặp vợ chồng; đăng ký khai tử cho 102 trường hợp; đăng ký nhận cha, mẹ, con cho 84 trường hợp; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho 146 trường hợp; cải chính hộ tịch 47 trường hợp; thay đổi hộ tịch 18 trường hợp; xác định lại dân tộc 1 trường hợp; Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác 01 trường hợp; nuôi con nuôi 02 trường hợp; chứng thực bản sao bằng tiếng việt 13.839 bản, chứng thực hợp đồng giao dịch 130 việc, chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản 39 việc; tiếp nhận, giải quyết 77 vụ hòa giải cơ sở (hòa giải thành 51 vụ, hòa giải không thành 26 vụ).

#### **2. Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, thi đua - khen thưởng**

**2.1. Cải cách hành chính:** Tiếp tục đẩy mạnh công tác chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính năm 2021; triển khai tự chấm điểm xác định chỉ số cải cách cấp huyện năm 2020; phối hợp với Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên điều tra xã hội học trên địa bàn tỉnh; tổ chức cho công chức phụ trách, theo dõi công tác cải cách hành chính tham gia lớp tập huấn về phần mềm chấm điểm cải cách hành chính của tỉnh.

#### **2.2. Tổ chức bộ máy, thi đua - khen thưởng**

- Tổng biên chế toàn huyện 1.335 người<sup>26</sup>; rà soát nhu cầu bổ nhiệm, xét, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 12 đồng chí cán bộ quản lý, trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương<sup>27</sup>. Điều động 1 công chức; biệt phái 6 viên chức đến làm việc tại các cơ quan chuyên môn; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với 1 viên chức hoàn thành chế độ tập sự. Đồng ý cho 3 công chức, viên chức đi liên hệ chuyển công tác; tiếp nhận 1 viên chức đến nhận công tác tại các đơn vị trường học thuộc quản lý của UBND huyện; giải quyết cho 4 viên chức nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP đợt 1 năm 2021; giải quyết chế độ chính sách nâng lương, thâm niên vượt khung, thâm niên nhà giáo cho cán bộ, công chức, viên chức đúng quy định. Đề nghị Sở Nội vụ chấm dứt hợp đồng lao động đối với các cá nhân có quyết định hợp đồng lao động của Sở Nội vụ;

- Chính quyền cơ sở: Tổ chức đánh giá phân loại chính quyền cơ sở năm 2020; tiếp tục rà soát, bố trí công an chính quy về đảm nhiệm chức vụ trưởng, phó công an xã trên địa bàn đối với các xã chưa bố trí trưởng công an là công an chính quy, đến thời điểm hiện tại tổng số biên chế CBCA cấp xã là 231 người, trong đó cán bộ là 114 người, công chức là 117 người; xếp lương 1 người; thôi xếp phụ cấp 1 người; xếp phụ cấp 4 người; miễn nhiệm Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng 3 người; xếp phụ cấp thâm niên Phó Chỉ huy trưởng Quân sự xã 1 người; cho nghỉ

<sup>25</sup> Nghị định quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tập cận pháp luật; Quyết định thay thế Quyết định số 27/2013/QĐ-TTg ngày 19/5/2013 và Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 20/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư hướng dẫn việc đánh giá tác động TTHC trong lập đề nghị và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Thông tư quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức đầu giá tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đầu giá tài sản; Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

<sup>26</sup> 86 công chức hành chính cấp huyện, 1.092 viên chức sự nghiệp giáo dục, 86 viên chức sự nghiệp khác, 71 nhân viên hợp đồng theo Nghị định 68/2000

<sup>27</sup> 3 đồng chí Trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương; bổ nhiệm lại 5 Phó Trưởng phòng, 4 Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

hưu chờ đủ tuổi hưởng chế độ BHXH 1 người; thống kê chất lượng CBCC xã và đại biểu HĐND, thành viên UBND cấp huyện, cấp xã; điều động 1 người; hợp đồng nhân viên thú y, khuyến nông viên cấp xã và cộng tác viên khuyến nông thôn, bản; chuyển xếp lương cho 17 người; đã thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức xã năm 2020 theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND huyện đã phối hợp với HĐND, UBNDTTQ, Ủy ban bầu cử huyện chỉ đạo chuẩn bị chu đáo về cơ sở vật chất, kỹ thuật, kinh phí, bố trí và huy động lực lượng trực tiếp làm công tác bầu cử thực hiện tốt chuẩn bị các địa điểm bỏ phiếu, đảm bảo tình hình an ninh trật tự, công tác phòng chống dịch Covid-19, tăng cường kiểm tra cơ sở, hướng dẫn các tổ bầu cử thực hiện tốt nhiệm vụ trong ngày bầu cử. Kết quả thực hiện cụ thể<sup>28</sup>;

- Khen thưởng: Tổ chức đăng ký 650 đề tài cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện; đề nghị công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh cho 1 cá nhân; Công nhận danh hiệu lao động tiên tiến cho 32 tập thể, 187 cá nhân; 54 chiến sỹ thi đua cơ sở; tặng Giấy khen cho 37 tập thể, 221 cá nhân; tặng giấy khen cho 14 tập thể và 32 cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai và thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; khen thưởng đột xuất, chuyên đề cho 20 tập thể và 53 cá nhân. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen 6 cá nhân, UBND tỉnh tặng cờ thi đua xuất sắc cho 2 tập thể, công nhận danh hiệu tập thể lao động xuất sắc 18 tập thể; Bằng khen 4 tập thể, 26 cá nhân;

### **3. Thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo**

**3.1. Công tác thanh tra:** Xây dựng và ban hành Kế hoạch thanh tra, Kế hoạch phòng, chống tham nhũng năm 2021; thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý đất đai và thủ tục hành chính về đất đai tại UBND xã Lao Xả Phình; thanh tra trách nhiệm Chủ tịch UBND các xã Mường Báng, Xá Nhè, Lao Xả Phình trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, việc chấp hành pháp luật trong quản lý ngân sách; thanh tra công tác quản lý điều hành ngân sách; việc chi trả chế độ cho giáo viên và học sinh tại 10 đơn vị trường học thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo<sup>29</sup>. Đã kết thúc 3 cuộc, thu hồi nộp ngân sách Nhà nước 107.472.000 đồng, kiến nghị xử lý khác về kinh tế 20.080.000 đồng, kiến nghị kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với 15 cá nhân, các đơn vị có sai phạm đã kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với 13 cá nhân; nhân); tiếp tục đôn đốc các đơn vị thực hiện nghiêm Kết luận thanh tra.

**3.2. Tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo:** Tiếp 9 lượt, với 21 công dân; tiếp nhận 20 đơn kiến nghị phản ánh (đơn đủ điều kiện xử lý 17 đơn; đơn không đủ điều kiện xử lý 3 đơn), 12 đơn thuộc thẩm quyền UBND huyện, giao

<sup>28</sup> Tổng số cử tri đi bầu 31.913/31.935 cử tri đạt 99,93%; 117/121 khu vực bỏ phiếu đạt 100%; 8/12 xã cử tri đi bầu cử đạt 100%, 4 xã không đạt 100% (xã Sín Chải, Tà Phìn, Thị trấn, Mường Đun); Kết quả bầu cử đại biểu HĐND tỉnh (8 người ứng cử, được bầu 5 đại biểu, đã bầu đủ 5 đại biểu); đại biểu HĐND huyện (được bầu 33 đại biểu, đã bầu đủ 33 đại biểu); đại biểu HĐND xã (được bầu 260 đại biểu, đã bầu được 252, thiếu 8 đại biểu); Không có đơn vị, khu vực bỏ phiếu phải tổ chức bầu cử lại, bị hủy kết quả bầu cử).

<sup>29</sup> Các trường: Mầm non Hoa Ban, Mầm non thị trấn, PTDTBT Tiểu học Kim Đồng, PTDTBT Tiểu học Mường Báng, PTDTBT Tiểu học Xá Nhè; PTDTBT THCS Sính Phình, PTDTBT THCS Trung Thu, PTDTBT TH&THCS Lao Xả Phình, PTDTBT THCS Sín Chải, PTDTBT TH Tà Phìn;

các cơ quan chuyên môn tham mưu UBND huyện giải quyết<sup>30</sup>; 5 đơn kiến nghị phản ánh không thuộc thẩm quyền, chuyển các cơ quan liên quan giải quyết.

**3.3. Phòng, chống tham nhũng:** Ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND về công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021; tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản phòng ngừa tham nhũng của các cấp, các ngành liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng. Toàn huyện có 431 người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, đến nay, 100% cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và người phải kê khai tài sản, thu nhập đã nộp hồ sơ kê khai về Phòng Nội vụ huyện theo quy định.

## V. Công tác dân tộc và tôn giáo

**1. Công tác dân tộc:** Tặng quà tết Nguyên Đán cho 115 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, kinh phí thực hiện 57,5 triệu đồng; tổ chức lồng ghép 1 buổi tổ chức sinh hoạt dòng họ để tuyên truyền pháp luật cho 90 lượt người nghe; ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch thực hiện năm 2021; tổ chức rà soát, xác định nhu cầu đầu tư, lập danh mục công trình đối với từng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; đánh giá xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2021. Chỉ đạo các xã chấp hành nghiêm kết luận số 239/KL-BDT của Thanh tra Ban Dân tộc tỉnh, hiện các xã đã thu hồi và nộp số tiền 10.562.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Ban dân tộc tỉnh Điện Biên.

**2. Công tác tôn giáo:** Trên địa bàn huyện có 2 tôn giáo đang hoạt động (Đạo tin lành và Công giáo<sup>31</sup>), với 1 giáo họ và 23 điểm nhóm đạo tin lành, 20/23 điểm nhóm đạo tin lành được cấp đăng ký sinh hoạt tôn giáo. Tình hình tôn giáo trên địa bàn nhìn chung tương đối ổn định, không phát sinh các điểm nóng, phức tạp về tôn giáo trên địa bàn. Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn phát hiện 9 hộ, 39 khẩu mới theo đạo Tin lành.

## VI. Quốc phòng - an ninh

**1. Công tác quốc phòng:** Duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tổng kết công tác quốc phòng, quân sự địa phương 2020; triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2021; xây dựng kế hoạch công tác quân sự, quốc phòng và công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2021; xây dựng kế hoạch đơn vị vững mạnh toàn diện “*mẫu mực, tiêu biểu*”, kế hoạch công tác giai đoạn đệm, kế hoạch tác chiến điện tử; xây dựng mới hệ thống văn kiện tác chiến phòng thủ, Quyết tâm A, kế hoạch A2, A3 và các kế hoạch bảo đảm theo quyết tâm A; tổ chức bàn giao 80

<sup>30</sup> Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện 08 đơn; Thanh tra huyện 02 đơn; Phòng Nội Vụ 01 đơn; Lao động TBXH phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch 01 đơn.

<sup>31</sup> Đạo tin lành có 23 điểm nhóm sống rải rác ở 66 thôn bản của 12 xã, thị trấn với 385 hộ, 2.069 khẩu (9 điểm nhóm Hội thánh tin lành Việt Nam Miền Bắc tại các xã Xá Nhè, Trung Thu, Sính Phình, Mường Báng, Tủa Thàng, Mường Đun, Huổi Sỏ; 01 Liên đoàn Truyền giáo Phúc âm tại xã Mường Báng; 13 điểm nhóm Hội Thánh Truyền giảng Phúc âm tại các xã Sín Chải, Tả Sín Thàng, Tủa Thàng, Tả Phìn, Lao Xá Phình, Sính Phình; Công giáo có 1 giáo họ với 29 hộ, 115 khẩu.

tân binh năm 2021 cho các đơn vị nhận quân; tổ chức thực hiện kế hoạch phúc tra quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân năm 2021; tổ chức huấn luyện 5/20 đầu mỗi dân quân tự vệ, kết quả đạt Khá.

**2. An ninh, trật tự:** Triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh các loại tội phạm, các tệ nạn xã hội trên địa bàn; bố trí lực lượng xuống địa bàn cơ sở; đẩy mạnh xây dựng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật. Trong 6 tháng đầu năm, ghi nhận 2 người nước ngoài đến địa bàn huyện để du lịch, làm việc; 7 công dân xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc để làm thuê nay quay lại địa bàn; phát hiện 2 hộ, 14 khẩu di cư tự do; xảy ra 1 vụ tai nạn giao thông làm chết 1 người, bị thương 1 người; xảy ra 10 vụ tai, tệ nạn làm chết 10 người<sup>32</sup>. Bắt, khởi tố 22 vụ, 25 đối tượng vi phạm pháp luật về hình sự, ma túy, thu giữ một số tang vật trị giá 11, 275 triệu đồng và 40,9653 gam Heroin, 10,0002 gam ma túy tổng hợp.

**VII. Đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19:** Trong 6 tháng đầu năm 2021 xuất hiện 2 đợt dịch Covid-19 gây ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và sản xuất, kinh doanh, nhất là đối với các ngành dịch vụ, vận tải, tiêu thụ các mặt hàng nông sản bị ngừng trệ; một số sản phẩm thuộc các chuỗi cung ứng nông sản an toàn vào vụ thu hoạch tiêu thụ khó khăn nên hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt thấp so với mục tiêu đặt ra, một số chỉ tiêu có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng giá trị, quy mô thấp.

1. Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch: Thời điểm bùng phát dịch Covid vào cận Tết nguyên đán nên nhiều sự kiện văn hoá phải dừng tổ chức; nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ và hoạt động vận tải hành khách liên tỉnh tạm dừng hoạt động vào một số thời điểm,... đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân;

2. Công nghiệp, xây dựng: Dịch Covid-19 ảnh hưởng đến đầu ra của các sản phẩm công nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, một số cơ sở sản xuất cầm chừng, sản lượng tuy có tăng so với cùng kỳ nhưng đạt khá thấp so với mục tiêu kế hoạch.

3. Lao động, việc làm: Các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch dẫn tới lao động nghỉ việc tăng. Tạo việc làm mới tuy có tăng nhưng tính ổn định không cao, phần lớn là công việc thời vụ; thu nhập thấp và cùng với tình trạng nhiều người đi lao động ở ngoại tỉnh nghỉ việc và trở về địa phương là thách thức lớn đối với phát triển kinh tế, đảm bảo ổn định đời sống của nhân dân và an sinh xã hội trên địa bàn;

4. Giáo dục và đào tạo: Hoạt động giáo dục, tuyển sinh đào tạo nghề tiếp tục gặp khó khăn. Do diễn biến phức tạp của dịch bệnh phải điều chỉnh kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá... đã làm xáo trộn kế hoạch tổ chức các hoạt động năm học 2020-2021 của ngành giáo dục và đào tạo, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của giáo viên, học sinh và phụ huynh;

5. Y tế: Trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trên cả nước và khu vực là

---

<sup>32</sup> 6 vụ tử tử làm chết 6 người do mâu thuẫn gia đình ăn lá ngón; 1 vụ điện giật do sơ xuất trong sử dụng điện làm chết 1 người; 1 vụ sử dụng vật liệu nổ trái phép đề bắt cá làm chết 1 người; 1 vụ tai nạn rùi ro làm chết 1 người; 1 vụ đuối nước làm chết 1 người.

áp lực, thách thức rất lớn cho công tác phòng chống dịch bệnh; Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh Covid- 19 của huyện đã tổ chức thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của các cấp, các ngành, chủ động linh hoạt trong công tác chỉ đạo chống dịch sát với diễn biến tình hình và điều kiện cụ thể của địa phương. Với sự vào cuộc trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, sự đồng tình ủng hộ của người dân trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn huyện có 6.428 người người trở về từ vùng dịch được hướng dẫn theo dõi sức khỏe và áp dụng các biện pháp cách ly để phòng, chống dịch Covid-19, huyện đã huy động nhiều nguồn nhân lực, vật lực và triển khai đồng bộ, đồng loạt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; hiện tại trên địa bàn không ghi nhận trường hợp nào bị nhiễm bệnh Covid - 19.

## **B. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **I. Tồn tại, hạn chế**

- Một số chỉ tiêu về nông nghiệp; công nghiệp, thương mại, giao thông vận tải chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch giao; việc khai thác tiềm năng lợi thế của các địa phương chưa thực sự hiệu quả; tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; còn xảy ra khai thác gỗ, lâm sản trái phép mà không xác định được đối tượng; số lượng gia súc bị thiệt hại do thiên tai rét đậm, rét hại, dịch bệnh còn lớn; liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy mô lớn chưa thực hiện được;

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án còn lớn, một số khoản thu đạt thấp, một số đơn vị kết quả thực hiện giao thu ngân sách còn chưa thực hiện; công tác giải ngân thực hiện một số nguồn vốn của một số đơn vị vẫn còn chậm;

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp thấp so với mặt bằng chung của tỉnh; cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục; tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng nhiều đến công tác thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm học;

- Tình trạng tảo hôn; tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi, tỷ lệ sinh con thứ 3 còn cao; chỉ tiêu xuất khẩu lao động không đạt;

- Công tác quản lý đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai chưa tốt, còn để xảy ra việc các hộ gia đình tự ý san ủi đất để làm nhà sai quy định, lấn chiếm đất hành lang giao thông và ảnh hưởng đến công trình công cộng;

- Công tác phối hợp ở một số cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong việc kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chưa kịp thời;

- Công tác lãnh, chỉ đạo cuộc Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tại một số đơn vị còn lúng túng, nhất là việc tổ chức cho Cử tri học tập Luật, việc tuyên truyền về tiêu sử, cơ cấu, số lượng đại biểu được bầu chưa sâu, rộng dẫn đến việc bầu còn thiếu số lượng Đại biểu HĐND cấp xã so với qui định;

- Một số tệ nạn xã hội còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp; tình hình tội phạm ngày càng tinh vi và manh động.

## **II. Nguyên nhân**

## **1. Nguyên nhân khách quan**

- Tình hình thời tiết trên địa bàn diễn biến bất thường (thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài, liên tiếp xảy ra giông lốc làm thiệt hại lớn đến sản xuất...), dịch tả lợn Châu Phi tái phát và lây lan trên diện rộng...;

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên cả nước và một số huyện trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp nên việc triển khai các biện pháp phòng, chống dịch đã gây ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh, phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn huyện;

- Quy mô số lớp, số học sinh tăng trong khi không đủ giáo viên đứng lớp theo quy định, nên tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ thấp so với mặt bằng chung của tỉnh;

Nguồn lực đầu tư phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách được huy động còn hạn chế và chưa được phát huy hiệu quả;

- Công tác ban hành hướng dẫn thực hiện một số chính sách, quy định mới nhất là về kế hoạch đầu tư công trung hạn và thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 chưa được kịp thời dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện ở địa phương.

## **2. Nguyên nhân chủ quan**

- Một số xã chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo nhân dân chủ động phòng chống thiên tai, rét đậm rét hại và dịch bệnh; chưa có nhiều giải pháp cách làm hay, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ để thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, một bộ phận người dân chậm đổi mới trong việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao và áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, chưa tích cực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Một số bộ phận người dân nhận thức về công tác phòng chống dịch Covid-19 chưa cao, chưa tự giác tuân thủ các biện pháp phòng chống dịch; chưa tự giác khai báo với cơ quan chức năng và chính quyền sở tại gây khó khăn trong quá trình điều tra, xác minh, truy vết số công dân từ vùng dịch về địa bàn;

- Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và phối kết hợp trong thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện giao của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa kịp thời, quyết liệt, hiệu quả chưa cao; việc nắm bắt và xử lý các thông tin tại cơ sở chưa kịp thời;

- Công tác truyền truyền bảo vệ rừng hiệu quả chưa cao; ý thức chấp hành pháp luật của một số người dân còn hạn chế, chưa tích cực tố giác tội phạm vận chuyển, khai thác trái phép gỗ, lâm sản;

- Một số chủ đầu tư chưa sát sao quyết liệt trong đôn đốc tiến độ thực hiện dự án và giải ngân theo quy định.

## **C. Dự ước khả năng thực hiện mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

### **1. Các chỉ tiêu về kinh tế**

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 505,983 tỷ đồng (đạt 117% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao); trong đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 13 tỷ đồng (đạt 100% dự toán tỉnh giao và đạt 96% dự toán HĐND huyện giao; Tổng chi

ngân sách nhà nước đạt 504,923 tỷ đồng (đạt 117% dự toán HĐND huyện giao);

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh) đạt 133 tỷ đồng (đạt 102,3% kế hoạch); Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ 630/1.100 tỷ đồng (đạt 57,3% kế hoạch);

- Đón khoảng 5.500/16.920 lượt khách đến ham quan các điểm di tích (đạt 33% kế hoạch); trong đó khách du lịch quốc tế đạt 50 lượt. Tổng thu từ hoạt động du lịch ước đạt 1,5 tỷ đồng;

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 27.477,55 tấn (đạt 102,1% kế hoạch); tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 374.604 con (đạt 100,03% kế hoạch).

## **2. Các chỉ tiêu về xã hội**

- Trên 90% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; bình quân các xã đạt 9,36 tiêu chí (xã Mường Báng đạt 14 tiêu chí, các xã còn lại đạt 8-12 tiêu chí);

- Dân số trung bình năm 2021 ước đạt 60.316 người; mức giảm tỷ lệ sinh 0,1‰; tỷ lệ phát triển dân số 2,2‰;

- Đào tạo nghề cho 420 lao động nông thôn; tạo việc làm mới cho 700 lao động; tổng số hộ nghèo toàn huyện theo Chuẩn nghèo giai đoạn 2021- 2025 là 8.311 hộ, tỷ lệ hộ nghèo là 69,7% . Tổ chức cai nghiện cho 25 lượt người, số được điều trị thay thế nghiện bằng thuốc Methadone là 140 người;

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 91,7%; giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi xuống còn 16,9% và giảm thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) xuống còn 24,6%; bình quân 9,4 bác sĩ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 97,7%;

- Duy trì huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; 7/12 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 4/12 xã, thị trấn đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; Giữ vững tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp ở mức 99,85%, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp ở mức 100%, tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi đi học tiểu học ở mức 99,9%. Nâng tỷ lệ trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi đến nhà trẻ lên 27,8%, tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học trung học cơ sở lên 97,9%; tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học trung học phổ thông và tương đương lên 57%;

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt 77,35%; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, bản, tổ dân phố văn hóa đạt 88,4%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 93,4%;

- Chỉ tiêu về thông tin và truyền thông: 100% xã có điểm phục vụ bưu chính; 95% khu vực có dân cư sinh sống, làm việc được phủ sóng thông tin di động mạng 4G, 5G; Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng tiêu dùng dữ liệu đạt 65%; tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng đạt 100%, tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh đạt 58,3%.

**3. Các chỉ tiêu về môi trường:** 85% người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý trên 90%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,4%.

## **Phần thứ hai:**

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

**I. Mục tiêu tổng quát:** Thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ đảm bảo thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch Covid-19; Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, năng lực chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền, phát huy truyền thống và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh phát triển kinh tế, tập trung xóa đói, giảm nghèo, thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển, chuyên dịch mạnh cơ cấu nền kinh tế trên cơ sở khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của huyện. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các cấp, các ngành, thu hút nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế; Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

### II. Mục tiêu chủ yếu

#### 1. Về kinh tế

- Tổng thu ngân sách địa phương 778,779 tỷ đồng; Thu ngân sách trên địa bàn huyện và xã hưởng 11 tỷ đồng; Tổng vốn đầu tư dự kiến 193,893 tỷ đồng;
- Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt 9.579 ha; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 27.765,69 tấn; tăng trưởng đàn gia súc đạt bình quân từ 3% trở lên; chăm sóc, bảo vệ diện tích chè hiện có, sản lượng chè thương phẩm đạt 12 tấn trở lên; diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 72 ha, sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản đạt 144 tấn; tiếp tục phát triển một số sản phẩm tham gia chương trình OCOP;
- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 đạt 143 tỷ đồng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 650 tỷ đồng; doanh thu các ngành dịch vụ đạt 165 tỷ đồng; doanh thu xã hội từ du lịch đạt 2,5 tỷ đồng;

#### 2. Về xã hội

- Đào tạo nghề sơ cấp dưới 3 tháng cho 800 lao động nông thôn; giới thiệu và tạo việc làm mới cho 750 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 32,76%; giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên; bố trí mỗi xã, thị trấn 1 cán bộ phụ trách công tác trẻ em; duy trì 7 xã, thị trấn và xây dựng xã Tủa Thành đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em. Tổ chức cai nghiện ma túy cho 30 người, 99% đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được đóng BHXH, BHTN hàng tháng; tăng tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện 0,5% so với năm 2021;
- 100% các xã, thị trấn đã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng giảm xuống 16,6%; thể thấp còi giảm xuống 23,7%; tỷ lệ 9,5 bác sỹ/vạn dân; 99% người dân và trẻ em dưới 6 tuổi tham gia và được cấp thẻ bảo hiểm y tế; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm xuống 16,6‰; dân số trung bình 61.599 người;
- Duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 18 trường đã được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; đề xuất thẩm định trường PTDT BT THCS Trung thu, trường tiểu học Tủa thành số 2, tiếp tục xây dựng kế hoạch đề nghị thẩm định và công nhận trường Mầm non Lao Xả



Phình, trường Mầm non Tả Phìn, trường tiểu học Tả Sìn Thàng, trường PTDTBTTHCS Tả Phìn đạt chuẩn quốc gia năm học 2022-2023;

- Phân đầu trên 79% hộ gia đình; 89% thôn, bản, tổ dân phố; 93% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa; 83% các xã, thị trấn có nhà văn hóa; 55% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; 75% các xã, thị trấn có đài truyền thanh cơ sở.

### **3. Hạ tầng thiết yếu, Tài nguyên, môi trường**

- Phân đầu 92% số thôn, bản, tổ dân phố có điện lưới quốc gia; 100% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế; 85% phòng học và 80% phòng nội trú được kiên cố hóa; 91% hộ dân được sử dụng điện; tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Tủa Chùa;

- 85% người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý trên 90%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,8%;

- Tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện; xây dựng Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2022 trình UBND tỉnh phê duyệt để phục vụ cho công tác bồi thường, GPMB các dự án; rà soát, bổ sung các danh mục công trình, dự án có sử dụng đất dự kiến thực hiện trong năm 2022 nhưng chưa đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình UBND, HĐND chấp thuận thông qua tại kỳ họp giữa năm; thực hiện thông kê đất đai năm 2021 gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; chuẩn bị các nội dung, quy trình liên quan để thực hiện đấu giá trong năm 2022, rà soát quỹ đất có khả năng đấu giá để xây dựng kế hoạch đấu giá cho những năm tiếp theo;

- Tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai. Trong kiểm tra, giám sát tập trung vào các lĩnh vực nổi cộm, bức xúc, dễ phát sinh tiêu cực như việc sử dụng đất của các dự án, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai, đặc biệt là các hành vi lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng trái phép; tiếp tục triển khai công tác rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023; kịp thời cập nhật, chỉnh lý biến động trong công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất...;

- Tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra việc khai thác khoáng sản sau cấp phép, quản lý chặt chẽ và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ môi trường; xây dựng kế hoạch, tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày về môi trường trong năm 2022. Phối hợp chặt chẽ với các ngành trong việc thẩm định cấp phép hoạt động tài nguyên nước; hồ sơ bảo vệ hành lang hồ chứa thủy điện, thủy lợi; kiểm tra, giám sát tình trạng xả nước thải vào nguồn nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trái phép.

### **4. Xây dựng chính quyền:**

- Kiện toàn bộ máy, tổ chức sắp xếp đội ngũ công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn; thực hiện có hiệu quả đề án tinh giản biên chế trên địa bàn huyện; thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức; tổ chức xét nâng lương cho cán bộ, công chức, viên chức; tuyển dụng công chức cấp xã;

tiến hành kiểm tra công tác nội vụ tại một số cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn; mở các lớp đào tạo và bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức năm 2022; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; tăng cường quản lý Nhà nước đối với công tác tôn giáo. Rà soát sắp xếp công tác công chức, viên chức theo vị trí việc làm phù hợp các yêu cầu nhiệm vụ. Thực hiện tốt các quy định về quy hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển điều động đánh giá công chức, viên chức trong toàn huyện;

- 90% cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức cấp huyện có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên; 95% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ văn hóa THPT; 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên; 30% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị từ trung cấp trở lên; 100% cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn áp dụng chữ ký số để phát hành văn bản điện tử trên môi trường mạng.

**5. Xây dựng nông thôn mới:** Duy trì, tiếp tục hoàn thiện những tiêu chí sắp đạt và tập trung nguồn lực thực hiện các tiêu chí số 2, 3, 4, 6, 15. Tiếp tục duy trì, nâng cao tỷ lệ đạt các nội dung bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, phân đầu bình quân các xã đạt 11,36/19 tiêu chí, 3 xã: Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thàng cơ bản đạt từ 13- 16 tiêu chí, 8 xã còn lại cơ bản hoàn thành từ 10 tiêu chí trở lên.

**6. Công tác phòng, chống dịch Covid-19:** Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm chỉ đạo của các cấp, các ngành về phòng, chống dịch Covid- 19, đề cao tinh thần trách nhiệm cho công tác phòng, chống dịch. Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, phương châm “5K + vắc-xin”, tổ chức hiệu quả chiến dịch tiêm vắc-xin phòng Covid- 19. Tuyệt đối không được chủ quan, lơ là, mất cảnh giác nhưng cũng không được hoang mang, mất bình tĩnh, thiếu bản lĩnh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để ngăn chặn hiệu quả các nguồn bệnh, kịp thời thực hiện đưa các hoạt động xã hội trở lại trạng thái bình thường mới khi đủ điều kiện để tập trung thực hiện mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

*(Số liệu chi tiết từ 1- 8 kèm theo)*

## **II. Nhiệm vụ chủ yếu, giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

### **1. Phát triển kinh tế**

#### **1.1. Phát triển nông nghiệp**

- Tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế; kịp thời khắc phục sửa chữa, nâng cấp, quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi, tăng cường xúc tiến, kêu gọi, thu hút đầu tư;

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung theo chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền; tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế, đặc trưng của huyện...; tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao ở những vùng có tiềm năng, tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu chè... tổ chức gieo ươm 20.000 cây chè giống Shan tuyết cô thụ để phục vụ trồng cây chè phân tán năm 2023; tăng cường bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất; chú trọng xây dựng và mở rộng các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực,

sản phẩm OCOP kết hợp với phát triển du lịch sinh thái; thường xuyên theo dõi, nắm bắt và có các biện pháp kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh và thiên tai hiệu quả đối với cây trồng, vật nuôi, giảm tối đa thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp; tăng cường xây dựng, phát triển thương hiệu nông sản, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm;

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư ở các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, ưu tiên vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

**1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:** Quản lý và thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư đối với các lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn, tăng cường các giải pháp để thúc đẩy phát triển sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm theo chuỗi liên kết giá trị đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong huyện và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất.

### **1.3. Phát triển các ngành dịch vụ**

- Khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện để phát triển mở rộng mạng lưới kinh doanh thương mại theo quy mô hộ kinh doanh cá thể để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, đảm bảo cung cấp các mặt hàng thiết yếu và thu mua nông sản hàng hóa cho nhân dân;

- Tăng cường hoạt động quản lý thị trường của cơ quan chức năng để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, trung gian thương mại và người tiêu dùng. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tập trung kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá, gian lận thương mại, không niêm yết giá và bán không theo giá niêm yết, kiểm soát chặt chẽ chất lượng hàng hóa và VSATTP, các mặt hàng thiết yếu;

- Tập trung xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án phát triển du lịch huyện Tủa Chùa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; để từng bước phân đầu đưa Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện; mở rộng các hoạt động liên kết, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của huyện;

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, hỗ trợ đầu tư hạ tầng để phát triển mở rộng, nâng cao chất lượng thị trường dịch vụ vận tải và bưu chính viễn thông đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Đa dạng hóa loại hình, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải; đẩy mạnh tốc độ phổ cập dịch vụ bưu chính, viễn thông và CNTT tới vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội;

- Trên cơ sở tiềm năng, các ngành dịch vụ có lợi thế tập trung phát triển thương mại theo hướng khai thác tốt thị trường, kết hợp đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển;

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nhân bằng các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường, hỗ trợ khởi nghiệp;

- Tập trung phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch gắn với bảo vệ môi trường bền vững; phát triển nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch đặc sắc, độc đáo mang đậm bản sắc và văn hóa truyền thống. Tích cực ứng dụng công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển du lịch, tạo môi

trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển các loại hình du lịch;

- Tiếp tục phát triển các ngành dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, phục vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

**1.4. Phát triển các thành phần kinh tế:** Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước để phát triển mạnh kinh tế tư nhân, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, thực hiện tốt cơ chế, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho phát triển kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

#### **1.5. Thu hút đầu tư**

- Chỉ đạo, giám sát chặt chẽ công tác quản lý đầu tư theo đúng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021- 2025 và xây dựng kế hoạch đầu tư công 2022. Tiếp tục quán triệt các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý đầu tư, xây dựng kế hoạch đầu tư theo hướng đầu tư tập trung, có trọng điểm;

- Nâng cao năng lực quản lý của các chủ đầu tư, ban QLDA, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án. Thực hiện, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện đề án cải cách hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở các cơ quan, đơn vị liên quan đến giải quyết các thủ tục đầu tư, giải ngân, quyết toán vốn để đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư, thực hiện và giải ngân các dự án;

- Tích cực tuyên truyền phổ biến chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong thực hiện các dự án hạ tầng phục vụ trực tiếp lợi ích của nhân dân như giao thông, thủy lợi cấp nước để từng bước tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng. Xây dựng quy chế quản lý, vận hành duy tu các công trình hạ tầng khu vực nông thôn nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp nước theo hướng huy động sự đóng góp bằng ngày công lao động tham gia quản lý duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo phát huy hiệu quả và đảm bảo tuổi thọ công trình.

### **2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

#### **2.1. Phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, giảm nghèo và các chính sách an sinh xã hội**

**a) Phát triển nguồn nhân lực:** Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nguồn nhân lực với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với nhu cầu nhân lực và thị trường lao động; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ năng lực, phẩm chất đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

#### **b) Giải quyết việc làm, giảm nghèo và các chính sách an sinh xã hội**

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các chính sách giảm nghèo, gắn với thực hiện hiệu quả các chính sách về xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa

theo hướng ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, áp dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Tập trung phát triển sản xuất, hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện để người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của huyện được tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin, hiểu về trách nhiệm và quyền lợi của mình, cùng với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước để chủ động lao động, sản xuất vươn lên thoát nghèo. Thực hiện tuyên truyền vận động, phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức tư vấn giới thiệu và tuyển dụng công nhân đi làm việc mới tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh để đảm bảo ổn định cuộc sống;

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ sản xuất; chính sách đối với người có công, chính sách đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện tốt các chính sách về lao động, giải quyết việc làm góp phần tăng thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh huy động mọi nguồn lực xã hội hóa để thực hiện trợ giúp xã hội trên địa bàn; thực hiện hiệu quả, kịp thời chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp;

- Thực hiện tốt công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng, đồng thời triển khai các biện pháp quản lý sau cai nghiện; tổ chức đào tạo nghề, ưu tiên vay vốn giải quyết việc làm, vận động toàn dân gần gũi, giúp đỡ tránh định kiến và mặc cảm để người nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

**2.2. Phát triển ngành giáo dục, đào tạo:** Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học nhằm thực hiện việc tinh giản bộ máy, đầu mối, biên chế, gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; huy động trẻ em trong độ tuổi đi học. Ưu tiên nguồn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn xã hội hóa để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo theo hướng toàn diện. Thực hiện nội dung đổi mới chương trình, phương pháp dạy học phổ thông theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh phù hợp với điều kiện địa phương; nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

### **2.3. Công tác y tế, dân số, bình đẳng giới; phòng, chống bạo lực gia đình**

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chất lượng các dịch vụ y tế; tăng cường xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn; kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các ổ dịch không để dịch lớn xảy ra; tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của ngành y tế đảm bảo an toàn sức khỏe cho nhân dân; tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác, không để dịch bệnh xâm nhập, bùng phát trở lại và lây lan thứ phát ra cộng đồng. Rà soát, hoàn thiện các phương án phòng, chống dịch tương ứng với các cấp độ dịch để chủ động triển khai thực hiện khi có tình huống;

- Nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và các hoạt động y tế trên địa bàn, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe trong cộng đồng. Tập trung chỉ đạo quyết liệt các hoạt động phòng chống các bệnh tệ nạn xã hội, dân số và phát triển, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tiêm chủng mở rộng, phòng chống các bệnh không lây nhiễm. Đảm bảo chế độ chính sách cho khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi

và các đối tượng chính sách; tăng cường quản lý công tác khám chữa bệnh BHYT; triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Đẩy mạnh công tác chỉ đạo tuyến và tăng cường hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho tuyến y tế cơ sở. Tiếp tục đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế nhằm đáp ứng tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; nâng cao năng lực quản lý y tế;

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục nhân dân về kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc giáo dục trẻ em; chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao cân nặng của trẻ; ưu tiên triển khai các đợt chiến dịch truyền thông, lồng ghép đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình đến các xã, thôn, bản; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về công tác phòng, chống bạo lực gia đình, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;

- Bảo đảm các quyền cơ bản của trẻ em, tăng cường trách nhiệm của gia đình và cộng đồng đối với công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em, tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tăng cường thực hiện hiệu quả luật pháp và chính sách về bảo vệ chăm sóc trẻ em, các hoạt động truyền thông thay đổi nhận thức và hành vi về bảo vệ chăm sóc trẻ em;

- Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội; tạo sự bình đẳng về giới, nâng cao hiệu quả hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, giảm dần khoảng cách về giới, xóa bỏ dần các định kiến về giới.

#### **2.4. Văn hóa - thể thao; thông tin - truyền thông**

- Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả phong trào “Toàn dân Đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Tiếp tục thực hiện mục tiêu bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc gắn với phát triển kinh tế - xã hội; Tiếp tục tổ chức tốt hoạt động biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị của huyện, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của nhân dân, đặc biệt là nhân dân các dân tộc vùng cao; Duy trì và phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất cho người dân, thu hút số người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; Tổ chức đại hội thể dục thể thao các cấp tiến tới đại hội thể dục thể thao toàn tỉnh Điện Biên lần thứ XI năm 2022; từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch; thực hiện đào tạo vận động viên năng khiếu thể dục thể thao và huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao, đẩy mạnh và phát triển thể thao thành tích cao;

- Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh - truyền hình cấp cơ sở; đầu tư đổi mới về nội dung và hình thức tuyên truyền đáp ứng thông tin kịp thời, chính xác và đa dạng đến với nhân dân. Đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, phòng chống thiên tai, đưa thông tin về cơ sở; tăng cường đầu tư các trang thiết bị, kỹ thuật đảm bảo tăng thời lượng phát sóng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Quản lý và triển khai các hoạt động xây dựng chính quyền điện tử; tiếp tục triển khai nâng cấp, điều chỉnh cấu trúc giao diện; 100% cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp

thuộc UBND huyện và UBND các xã, thị trấn đã kết nối liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia, triển khai sử dụng tốt hệ thống đường truyền số liệu chuyên dùng từ huyện xuống các xã và thị trấn.

**3. Tài nguyên và môi trường:** Thực hiện hoàn thành việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kiểm soát tốt việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất; rà soát quỹ đất để tổ chức đấu giá tạo nguồn thu ngân sách. Tăng cường quản lý khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên, khoáng sản; kiên quyết xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn; nâng cao năng lực cảnh báo, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong bối cảnh các hiện tượng thiên tai cực đoan có xu hướng xấu, ngày càng phức tạp.

#### **4. Công tác dân tộc và tôn giáo**

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách dân tộc, các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ phát triển đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng đặc biệt khó khăn, nhất là tập trung triển khai thực hiện Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào dân tộc thiểu số phát huy nội lực, nỗ lực vươn lên, tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa phương; tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền của các cơ quan, đơn vị liên quan và các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở về Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phát huy hết vai trò, tầm quan trọng của những người có uy tín, già làng, trưởng dòng họ trong đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao nhận thức của một số cán bộ cơ sở và người dân trong đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

- Thực hiện tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; tiếp tục triển khai hiệu quả Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Chủ động phát hiện, ngăn ngừa lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo vi phạm pháp luật, chống đối, chia rẽ đoàn kết các dân tộc.

#### **5. Cải cách hành chính; xây dựng chính quyền**

- Đẩy mạnh công tác xây dựng củng cố chính quyền; công tác dân vận của cơ quan nhà nước; tổ chức sắp xếp, kiện toàn các cơ quan đơn vị và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tiếp tục rà soát, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập để thu gọn đầu mối; thực hiện nghiêm túc các quy định về tuyển dụng luân chuyển, điều động, bổ nhiệm công chức, viên chức quản lý theo đúng quy trình; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước; tăng cường kiểm tra thực hiện nội quy, quy chế làm việc, xử lý nghiêm cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật lao động và cán bộ, công chức, viên chức nghiện các chất ma túy;

- Kiện toàn các chức vụ lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện, tuyển dụng công chức viên chức cấp huyện, cấp xã, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định;

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” tại các xã, thị trấn và một cửa liên thông tại Văn phòng HĐND và UBND huyện; thực hiện nghiêm các quy định trong việc công khai, minh bạch các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực tại các cơ quan đơn vị, tạo điều kiện cho người dân, tổ chức được tiếp cận thuận lợi trong việc tra cứu, giám sát việc thực hiện các thủ tục hành chính;

- Triển khai các giải pháp xây dựng chính quyền điện tử; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp.

## **6. Thanh tra, tư pháp**

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt Luật Thanh tra, Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn triển khai kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm ngăn chặn các trường hợp có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống tham nhũng, tập trung vào các giải pháp phòng ngừa, tăng cường tính công khai, minh bạch. Chỉ đạo thực hiện đồng bộ công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí; tập trung thanh tra việc quản lý, sử dụng ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản; giải quyết đúng quy trình về đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, không để đơn thư tồn đọng; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chấp hành nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán của các cấp, các ngành;

- Triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các mặt công tác tư pháp, cải cách tư pháp; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao. Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động hỗ trợ tư pháp bảo đảm minh bạch và an toàn pháp lý cho các giao dịch dân sự; nâng cao chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý...đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý. Tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn, tăng cường quản lý nhà nước về công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, chứng thực, theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**7. Xây dựng nông thôn mới:** Thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn cho các xã, thôn, bản đạt tiêu chuẩn thôn mới; tăng cường phát triển các loại hình dịch vụ nông nghiệp; tiếp tục triển khai thực hiện việc kết hợp hiệu quả các nguồn vốn có cùng mục tiêu để cải thiện hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân hướng đến xây dựng nông thôn mới, tiếp tục chỉ đạo các xã hoàn thành các tiêu chí đề cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, vận động người dân ủng hộ, hưởng ứng bằng các hình thức như tham gia lao động, hiến đất để xây dựng, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn, thực hiện tu sửa, dọn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng.



## **8. Quốc phòng - an ninh**

- Tăng cường giáo dục, quán triệt và triển khai có hiệu quả quan điểm, tư tưởng của Đảng về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao năng lực lãnh đạo, vai trò quản lý, điều hành và phối hợp tham mưu của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Đầu tư xây dựng thao trường huấn luyện và trận địa phòng không huyện. Thực hiện nghiêm quy định về tổ chức xây dựng lực lượng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, dự bị động viên; công tác giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức quốc phòng, an ninh, tuyển quân, dân vận, công tác chính sách đối với quân đội và hậu phương quân đội; Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho đối tượng 4, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư theo kế hoạch và diễn tập phòng thủ các xã Xá Nhè, Trung Thu, thị trấn; diễn tập ứng phó cháy rừng - tìm kiếm cứu nạn xã Mường Đun;

- Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia. Nắm chắc tình hình, chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ, không để xảy ra gây rối, bạo loạn, “điểm nóng” về an ninh, trật tự; thực hiện tốt công tác đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái thù địch, phòng ngừa, đấu tranh giải quyết tình hình, hoạt động các tà đạo; làm giảm tội phạm, đẩy lùi tệ nạn xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông, cháy nổ; thực hiện hiệu quả các phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp trong xây dựng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; ước thực hiện cả năm 2021; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa./.

### ***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở KH&ĐT;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND&UBND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Tuyết Ban**

Biểu 01

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2022 HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2020	Năm 2021			Tổng số	Kế hoạch năm 2022												So sánh %			
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			Trong đó												Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021	
									Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Sô			
<b>A</b>	<b>Nông nghiệp</b>																						
<b>I</b>	<b>Sản xuất cây lương thực</b>																						
*	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	9,640	9,546	9,493	9,563	9,579	446	1.300	1.093	521	842	1.300	660	736	585	709	891	496	99,20	100,17		
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	26.733,40	26.916,11	3.804	27.477,05	27.765,69	2.196	3.744	3.236	2.098	2.610	3.206	1.780	2.146	1.462	1.913	2.273	1.104	102,78	101,05		
	Trong đó: - Sản lượng thóc	Tấn	14.813	15.060,49	3.561,5	15.085,9	15.249,1	2.023	2.305	2.133	1.669	1.780	1.645	614	1.008	312	631	638	491	101,8	101,08		
-	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	11.972,9	12.319,9	3.561,5	12.345,2	12.502,7	1.997	1.726	1.704	1.607	1.478	1.071	538	929	234	563	485	171	103,11	101,3		
-	Cơ cấu thóc ruộng trong tổng sản lượng	%	44,8	45,8	93,6	44,9	45,03	90,9	46,1	52,7	76,6	56,6	33,4	30,2	43,3	16	29,4	21,3	15,5	0,14	0,10		
<b>1</b>	<b>Cây lúa</b>																						
*	Diện tích	Ha	4.448	4.393	4.330	4.400	4.416	376	715	643	346	502	630	180	266	110	184	221	243	99	100,36		
*	Năng suất	Tạ/ha	33,3	34,28	8,23	34,29	34,53	53,8	32,23	33,17	48,24	35,46	26,11	34,08	37,91	28,36	34,29	28,88	20,21	103	100,7		
*	Sản Lượng	Tấn	14.812,58	15.060,49	3.561,5	15.085,85	15.249,1	2.023	2.304,5	2.133	1.669,2	1.780,2	1.644,9	613,5	1.008,3	312	631	638,2	491,1	101,84	101,08		
<b>a</b>	<b>Lúa Đông Xuân</b>																						
-	Diện tích	Ha	561	572	581	581	585	162	73	86	125	70	16	10	39		4			103,57	100,69		
-	Năng suất	Tạ/ha	60,1	61,21	61,3	61,3	61,67	66	63,3	55,5	63	60,7	55,2	57,5	56,3		53			102	100,6		
-	Sản lượng	Tấn	3.371,61	3.501	3.561,53	3.561,53	3.607,7	1.069	462	477	788	425	88	58	220		21			105,63	101,3		
<b>b</b>	<b>Lúa mùa</b>																						
-	Diện tích	Ha	2.031	2.040	1.968	2.038	2.050	197	269	282	180	232	234	120	177	60	135	121	43	100,34	100,59		
-	Năng suất	Tạ/ha	42,35	43,1	43,1	43,1	43,39	47,08	47	43,5	45,5	45,4	42	40	40,1	39	40,1	40,1	39,8	101,77	100,67		
-	Sản lượng	Tấn	8.601,29	8.792,3	8.783,7	8.895	927,5	1.264,3	1.226,7	819	1.053,3	982,8	480	709,8	234	541,4	485,2	171,1	102,12	101,27			
<b>c</b>	<b>Lúa nương</b>																						
-	Diện tích	Ha	1.856	1.781	1.781	1.781	1.781	17	373	275	41	200	380	50	50	50	45	100	200	95,96	100		
-	Năng suất	Tạ/ha	15,3	15,4	15,4	15,42	15,42	15,47	15,5	15,6	15,3	15,1	15,1	15,2	15,8	15,6	15,2	15,3	16	100,58	100,21		
-	Sản lượng	Tấn	2.839,68	2.740,6	2.740,6	2.746,3	2.746,3	26,3	578,1	429	62,7	302	573,8	76	79	78	68,4	153	320	96,51	100,21		
<b>2</b>	<b>Cây ngô</b>																						
*	Diện tích	Ha	5.192	5.153	5.163	5.163	5.163	70	585	450	175	340	670	480	470	475	525	670	253	99,44	100		
*	Năng suất	Tạ/ha	23	23,01	0,47	24	24,31	24,7	24,6	24,5	24,5	24,4	23	24,3	24,2	24,2	24,4	24	24,2	104,53	101,3		
*	Sản lượng	Tấn	11.920,8	11.855,62	242	12.391,2	12.516,63	172,9	1.439,1	1.103	429	829,6	1.560,9	1.166,4	1.137,4	1.149,5	1.281,8	1.634,8	613,0	103,95	101,01		
<b>a</b>	<b>Ngô xuân</b>																						
	Diện tích	Ha	132	133	133	133	133					130							3	100,76	100		
	Năng suất	Tạ/ha	17,50	17,51	18,2	18,2	18,3					18,3							18,3	104	100,55		





Biểu 02

**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2022 HUYỆN TỬA CHÙA**  
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / 8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022	So sánh %	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
<b>A</b>	<b>Công nghiệp</b>								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp ( giá so sánh)	Tỷ đồng	91,485	130	46,76	133	143	145,4	107,5
2	Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
-	Đá xây dựng	1000m3	15	20	8,5	22	25	146,67	113,64
-	Gạch xây	Triệu viên	6,5	6,5	2,5	6,5	6,5	100	100
-	Nước máy sản xuất	Triệu m3	0,5	0,5	0,22	0,5	0,61	100	122
<b>B</b>	<b>Thương mại</b>								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	562,2	1.100	282,216	630	650	112,06	103,17
<b>C</b>	<b>Vận tải</b>								
1	Vận tải hành khách								
-	Hành khách vận chuyển	Nghìn Người	3,56	5,4	2,855	5,4	5,6	151,69	103,70
-	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	109,86	121	57,1	121	125,2	110	103,47
2	Vận tải hàng hóa								
-	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	64,77	91,6	46,627	91,6	96,2	141,42	105,02
-	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	1.758,35	2.180	932,54	2.180	2.245	123,98	102,98

Biểu 03

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM - BẢO VỆ TRẺ EM**  
**CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ - NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / 8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Tổng số	Kế hoạch năm 2022												So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			Trong đó												Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
									Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Sô		
	<b>Dân số trung bình</b>	Người	59.033	60.158	60.316	60.316	61.599	8.275	5.756	7.390	4.279	5.744	7.019	3.593	4.084	2.866	4.390	5.346	2.857	102,17	102,13	
	T đó. Nữ	Người	28.871	29.487	29.498	29.498	30.126	4.045	2.810	3.616	2.087	2.797	3.441	1.760	2.001	1.404	2.151	2.619	1.395	102,17	102,13	
	- Dân số thành thị	Người	7.900	8.103	8.091	8.091	8.275	8.275												102,42	102,27	
	- Dân số nông thôn	Người	51.133	52.055	52.225	52.225	53.324		5.756	7.390	4.279	5.744	7.019	3.593	4.084	2.866	4.390	5.346	2.857	102,14	102,10	
<b>I</b>	<b> Lao động việc làm</b>																					
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	34.196	35.658	35.570	35.658	36.610	5.816	3.377	4.385	2.426	3.387	4.057	2.134	2.278	1.580	2.517	2.971	1.682	104,28	102,67	
	Tỷ lệ so với dân số	%	57,9	59,27	58,97	59,12	59,4	70,3	58,7	59,3	56,7	59,0	57,8	59,4	55,8	55,1	57,3	55,6	58,9	1,19	0,31	
2	Số lao động chia theo khu vực	Lao động																				
	- Lao động khu vực thành thị	Lao động	5.460	6.158	5.647	6.158	5.816	5.816													112,8	94,45
	- Lao động khu vực nông thôn	Lao động	28.736	29.500	29.923	29.500	30.794		3.377	4.385	2.426	3.387	4.057	2.134	2.278	1.580	2.517	2.971	1.682	102,66	104,39	
3	Lực lượng lao động	Lao động	33.077	34.685	34.421	34.685	35.705	5.694	3.289	4.280	2.358	3.319	3.943	2.081	2.216	1.537	2.441	2.897	1.648	104,86	102,9	
	Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	96,73	97,27	96,8	97,27	97,5	97,9	97,4	97,6	97,2	98	97,2	97,5	97,3	97,3	97	97,5	98	0,54	0,26	
	- Tr. đó: Lực lượng lao động là nữ	Lao động	16.075	16.857	16.641	16.857	17.352	2.767	1.599	2.080	1.146	1.613	1.916	1.011	1.077	747	1.187	1.408	801	104,86	102,9	
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	Lao động	32.614	34.200	34.002	34.270	35.284	5.614	3.273	4.233	2.330	3.283	3.892	2.058	2.185	1.519	2.412	2.856	1.629	105,08	102,96	
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động	%	98,6	98,6	98,8	98,8	98,82	98,6	98,8	98,9	98,8	98,9	98,7	98,9	98,6	98,8	98,8	98,6	98,8	0,22	0,02	
	Tr. đó: Nữ	Lao động	15.850	16.621	16.525	16.621	17.148	2.728	1.591	2.057	1.132	1.595	1.892	1.000	1.062	738	1.172	1.388	791	104,86	103,17	
a	Công nghiệp - Xây dựng	Lao động	9.096	9.990	9.532	9.990	10.460	2.156	959	1.198	657	916	1.109	572	608	377	666	788	454	109,83	104,7	
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	27,89	29,21	28,03	29,15	29,64	38,4	29,3	28,3	28,2	27,9	28,5	27,8	27,8	24,8	27,6	27,6	27,9	1,26	0,49	
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	Lao động	19.094	19.495	19.811	19.495	19.832	1.965	1.807	2.345	1.356	1.947	2.413	1.296	1.399	987	1.496	1.828	993	102,1	101,73	
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	58,55	57	58,26	57	56,21	35	55,2	55,4	58,2	59,3	62	63	64	65	62	64	61	-1,66	-0,68	
c	Thương mại - Dịch vụ	Lao động	4.424	4.715	4.659	4.785	4.992	1.493	507	690	317	420	370	189	179	155	251	240	181	108,16	104,33	
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	13,56	13,79	13,7	13,96	14,15	26,6	15,5	16	13,6	12,8	9,5	9	8,2	10	10,4	8,4	11	0,4	0,19	
5	Tổng số lao động qua đào tạo	Lao động	9.547	11.317	10.093	11.317	11.696	4.971	891	1.006	651	661	903	645	403	192	476	498	399	118,54	103,35	
	Tr. đó: - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với lực lượng lao động	%	28,86	32,63	29,32	32,63	32,76	87,3	27,1	24	27,6	19,9	22,9	31	18,2	12,5	19,5	17,2	24,2	3,76	0,13	
6	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Lao động	700	700	330	700	750	100	110	100	55	60	70	50	50	35	40	40	40	100	107,14	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022														So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó														Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
								Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Sô				
	Tr. đò: - Số lao động được tạo việc làm từ quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm	Lao động	100	100	43	100	100	18	33	8	4	7	10	2	4	2	6	4	2	100	100		
	- Tạo việc làm từ xuất khẩu lao động	Lao động	1	5	1	5	5		1	1									1	2	500	100	
7	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	2,5	1,7	2,2	1,7	1,6	1,6												-0,8	-0,1		
<b>II</b>	<b>Chăm sóc và bảo vệ trẻ em</b>																						
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em	382	392	317	392	420	66	30	110	22	24	44	15	20	12	12	45	20	102,62	107,14		
2	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Trẻ em	347	350	319	350	401	59	28	102	20	23	20	9	13	11	45	53	18	100,86	114,57		
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	7	9	7	7	8	1	1		1	1	1	1			1		1	100	114		
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	58,3	75	58,3	58,3	66,7	100	100	100	100	100	100	100	100		100	100					
4	Trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Trẻ em	27	25	27	22	22	4	1	2	2	3	2	1	1	1	2	1	2	81,48	100		
5	Trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	Trẻ em	42	42	42	42	42	7	2	5	2	4	5	2	6	2	3	2	2	100	100		
6	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	22	22	22	22	42	5	4	8	2	3	5	2	4	1	3	3	2	100	190,91		
7	Số vụ bạo hành trẻ em được phát hiện	Vụ																					
8	Số vụ bạo hành trẻ em được xử lý	Vụ																					
9	em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp	Người	12	12	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100		
<b>III</b>	<b>Các vấn đề xã hội</b>																						
<b>III.1</b>	<b>Trật tự an toàn xã hội</b>																						
1	Số người lạm dụng ma túy (có hồ sơ quản lý)	Đối tượng	411	410	408	410	368													99,76	89,76		
	Trong đó: Nữ	Đối tượng	49	49	49	49	49													100	100		
2	Số người được cai nghiện	Đối tượng	30	25		25	30														120		
3	Số người được điều trị Methadone	Đối tượng	136	140	106	140	150													102,94	107,14		
<b>III.2</b>	<b>Xoá đói giảm nghèo</b>																						
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	11.556	11.916	11.656	11.916	12.366	2.098	1.154	1.541	863	1.111	1.375	677	799	508	754	936	550	103,12	103,78		
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn	Hộ	5.440	5.451	5.450	5.451	8.311	1.076	814	1.122	502	755	974	470	589	375	529	700	405	100,2	152,47		
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	5.451	4.600	5.451	8.311	8.111	1.048	795	1.095	490	737	951	459	575	366	517	683	395	152,47	97,59		
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	781	851	781	851	416	54	41	56	25	38	49	24	29	19	26	35	20	108,96	48,88		
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	792	450	794	450	216	19	15	38	15	17	30	12	17	12	13	18	10	56,82	48		
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	47,17	38,6	46,8	69,7	65,6	50	69	71,1	56,8	66,3	69,2	67,8	72,0	72,0	68,6	73	72	22,58	-4,2		

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022													So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó													Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
								Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Sô			
7	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.524	1.550	1.523	1.550	2.361	142	351	200	142	328	215	228	173	73	158	198	153	101,71	152,32	
8	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	13,2	13,01	13,07	13	19,1	6,8	30,4	13	16,5	29,5	15,6	33,7	21,7	14,4	21,0	21,2	27,8	-0,18	6,08	
9	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	46,6	38,5	99,7	99	99	88	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	52,4		
<b>III.3</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>																					
<b>1</b>	<b>Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc</b>	Người		<b>2.494</b>		<b>2.454</b>	<b>2.523</b>	<b>831</b>	<b>267</b>	<b>209</b>	<b>137</b>	<b>179</b>	<b>182</b>	<b>131</b>	<b>117</b>	<b>95</b>	<b>139</b>	<b>138</b>	<b>98</b>	<b>98,4</b>	<b>102,81</b>	
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	<b>2.259</b>	<b>2.454</b>	<b>2.254</b>	<b>2.375</b>	<b>2.487</b>	<b>820</b>	<b>262</b>	<b>206</b>	<b>135</b>	<b>177</b>	<b>180</b>	<b>129</b>	<b>115</b>	<b>94</b>	<b>137</b>	<b>136</b>	<b>96</b>	<b>96,78</b>	<b>104,72</b>	
	- Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%		98,4		96,8	98,6	98,7	98,1	98,6	98,5	98,9	98,9	98,5	98,3	98,9	98,6	98,6	98		1,79	
<b>2</b>	<b>Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp</b>	Người		<b>1.845</b>		<b>1.831</b>	<b>1.931</b>	<b>600</b>	<b>225</b>	<b>173</b>	<b>101</b>	<b>147</b>	<b>156</b>	<b>102</b>	<b>85</b>	<b>64</b>	<b>108</b>	<b>104</b>	<b>66</b>		<b>105,46</b>	
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	<b>1.723</b>	<b>1.816</b>	<b>1.733</b>	<b>1.802</b>	<b>1.900</b>	<b>590</b>	<b>222</b>	<b>170</b>	<b>99</b>	<b>145</b>	<b>154</b>	<b>100</b>	<b>84</b>	<b>63</b>	<b>106</b>	<b>102</b>	<b>65</b>	<b>99,23</b>	<b>105,44</b>	
	- Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%		98,43		98,42	98,39	98,33	98,67	98,27	98,02	98,64	98,72	98,04	98,82	98,44	98,15	98,08	98,48		98,42	
<b>3</b>	<b>Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện</b>	Người		<b>30.257</b>		<b>30.257</b>	<b>30.497</b>	<b>4.787</b>	<b>2.415</b>	<b>3.820</b>	<b>2.155</b>	<b>3.035</b>	<b>3.582</b>	<b>2.008</b>	<b>1.990</b>	<b>1.399</b>	<b>2.077</b>	<b>1.703</b>	<b>1.526</b>		<b>100,79</b>	
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	<b>469</b>	<b>675</b>	<b>640</b>	<b>866</b>	<b>1.291</b>	<b>550</b>	<b>55</b>	<b>58</b>	<b>130</b>	<b>45</b>	<b>58</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>30</b>	<b>38</b>	<b>184,65</b>	<b>149,04</b>	
	- Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện			2,23		2,86	4,23	11,49	2,28	1,52	6,03	1,48	1,62	2,99	1,31	2	1,35	1,76	2,49		1,37	
<b>IV</b>	<b>Đào tạo nghề xã hội</b>	Học viên	<b>304</b>	<b>500</b>		<b>420</b>	<b>800</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>65</b>	<b>35</b>	<b>138,16</b>	<b>190,48</b>	
	Hệ Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng	Học viên	133	500		420	800	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	65	35	315,79	190,48	
	Tr. đó: Dạy nghề cho nông dân và người dân tộc thiểu số	Học viên	133	500		420	800	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	65	35	315,79	190,48	









**Biểu 04**

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - NĂM HỌC 2022-2023**  
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022		Tổng số	Kế hoạch năm học 2022-2023											So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		Trong đó											Ước thực hiện năm học 2021-2022 với thực hiện năm học 2020-2021	Kế hoạch năm học 2022-2023 với ước thực hiện năm học 2021-2022	
							Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải			Huổi Số
<b>1</b>	<b>Số học sinh có mặt đầu năm học</b>	Học sinh	20.093	21.219	21.219	21.721	3.828	1.847	2.830	1.246	1.904	2.139	1.208	1.317	909	1.724	1.704	825	105,6	102,37
<b>1.1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>																			
	<b>Tổng số trẻ mầm non</b>	Học sinh	5.829	5.669	5.669	5.942	967	419	758	389	519	659	344	375	274	462	529	247	97,26	104,82
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	854	986	986	1.773	256	88	604	91	106	122	71	82	63	107	129	54	115,46	179,82
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.975	4.683	4.683	4.169	711	331	154	298	413	537	273	293	211	355	400	193	94,13	89,02
	- Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1.756	1.635	1.635	1.616	264	114	194	112	159	176	94	107	74	119	136	67	93,11	98,84
<b>1.2</b>	<b>Tổng số lớp và nhóm trẻ</b>		228	229	229	249	40	19	33	17	23	24	16	15	11	18	21	12	100	108,73
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	38	43	43	59	12	4	7	4	6	4	4	4	3	4	4	3	113	137,21
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	190	186	186	190	28	15	26	13	17	20	12	11	8	14	17	9	97,89	102,15
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	109	109	109	108	12	8	8	7	11	10	9	7	5	9	15	7	100	99,08
<b>1.3</b>	<b>Các tỷ lệ huy động</b>																			
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	64,5	64,9	64,9	63,6	72,7	64,5	63,5	63,9	67,7	54,4	63,0	61,8	59,4	23,3	64,5	55,3	0,4	-1,27
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	47	45,7	45,7	46,1	43,4	39,4	47,8	46,8	44,7	48,3	48,5	49,6	42,7	47,8	49,7	42,1	-1,3	0,36
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9	6,1	6,1	4,9	2,8	1,7	6,6	3,9	4,6	5,2	5,5	5,3	6,2	5,0	6,8	6,9	-2,9	-1,24
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11	6,1	6,1	5,6	5	4,1	6,2	5,1	5,6	5,9	6,7	5,3	6,6	4,8	4,9	8,5	-4,9	-0,55
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 03-36 tháng tuổi	%	21,1	24,2	24,2	27,8	38,2	26,9	25,9	29,8	29,6	18,4	26,3	26,0	25,2	31,0	31,2	21,3	3,1	3,56
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99	100	99,8	99,85	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	98,3	100	0,8	0,05
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	99,88	99,9	99,9	100	100	100	100	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100		0,1
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	99,88	99,9	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		0,1
<b>2</b>	<b>Hệ phổ thông</b>																			
<b>2.1</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	Học sinh	14.182	15.460	15.460	15.659	2.861	1.428	2.072	857	1.385	1.480	864	942	635	1.262	1.175	578	109,01	101,29
	- Học sinh bán trú	Học sinh	8.203	8.504	8.504	8.179	1.164	463	569	434	840	993	603	562	347	984	922	298	103,67	96,18
<b>2.2</b>	<b>Tổng số lớp</b>	Lớp	463	486	486	505	89	43	71	31	44	52	28	28	23	39	36	21	104,97	103,91



Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022		Kế hoạch năm học 2022-2023												So sánh (%)			
				Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												Ước thực hiện năm học 2021-2022 với ước thực hiện năm học 2020-2021	Kế hoạch năm học 2022-2023 với ước thực hiện năm học 2021-2022	
							Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Số			
c	<b>Trung học phổ thông</b>	Học sinh	1.417	1.700	1.700	1.866	1.230		370								266			119,97	109,76
	Tr đó: học sinh trường dân tộc nội trú huyện	Học sinh	344	350	350	530	530													101,74	151
	- Tổng số lớp	Lớp	40	44	44	51	34		10								7			110	115,91
	- Học sinh bán trú	Học sinh	1.136	1.000	1.000	1.369	990		155								224			88,03	137
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	52	54	54	55	57		54								54			2	1
	- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT	%	55	57	57	57	75		45								51			2	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	21,5	44,5	44,5	45	45		45								45			23,1	0,5
	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học được học tại trường PTDTNT	%		5,6	5,6	6															
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%		0,6	0,6	0,5	0,6		0,5								0,3			0,6	-0,1
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%		98,7	98,7	99	99		99								99				0,3
3	<b>Hệ bổ túc văn hóa</b>	Học sinh	202	170	170	120														84,2	70,59
	- Học sinh PCGDTH-XMC	Học sinh	120	80	80															66,67	
	- Học sinh bổ túc THPT	Học sinh	82	90	90	120														109,76	133,33
II	<b>Phổ cập giáo dục</b>																				
1	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã, thị trấn	12	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
3	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	xã, thị trấn	7	8	8	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	114,29	112,5
4	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
5	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	xã, thị trấn	4	5	5	6	1	1	1	1							1		1	125	120
6	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	xã, thị trấn	7	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	171	100
7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	90	90,1	90,1	90	99,9	97,1	72,4	96,9	99,2	98,4	83,8	92,3	88,7	78,3	87,4	78,3		-0,01	-0,1
IV	<b>Cơ sở vật chất trường học</b>	Trường	42	42	42	42	8	3	3	3	5	4	3	3	2	3	3	2		100	100
1	<b>Trường Mầm non</b>	"	14	14	14	14	2	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1		100	100
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	5	4	5	7	2	1		1	1		1	1						100	140
2	<b>Các trường phổ thông</b>		27	27	27	27	5	2	2	2	3	3	2	2	1	2	2	1		100	100
	Tr. đó: - Trường PT DTNT huyện	"	1	1	1	1	5													100	100
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	"	13	14	15	17	5	2		1	3	1	1			2	1			115	113

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022		Kế hoạch năm học 2022-2023												So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												Ước thực hiện năm học 2021-2022 với thực hiện năm học 2020-2021	Kế hoạch năm học 2022-2023 với ước thực hiện năm học 2021-2022
							Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Số		
	- Tổng số trường PTDTBT	"	18	18	18	18	1	1	1	2	2	2	2	2	1	1	2	1	100	100
2.1	<b>Trường Tiểu học</b>	<b>Trường</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		<b>100</b>	<b>100</b>
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	4	4	5	6	2	1			2					1			125	120
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	4	4	5	6	2	1			2					1			125	120
	- Số trường PTDTBT	Trường	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1			1	1		100	100
2.2	<b>Trường THCS</b>	<b>Trường</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	Trong đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	6	7	7	8	1	1		1	1	1	1				1		116,67	114,29
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	4	4	7	8	1	1		1	1	1	1				1		175	114
	- Số trường PTDTBT	Trường	8	8	8	8				1	1	1	1	1			1	1	100	100
2.3	<b>Trường THPT</b>	<b>Trường</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>2</b>		<b>1</b>							<b>1</b>			<b>100</b>	<b>100</b>
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	3	3	3	2										1		100	100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	3	3	3	3	2										2		100	100
3	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện</b>	<b>Trung tâm</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>												100	100
IV	<b>Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số</b>																			
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99	100	100	99	100	100	100	100	100	99	99	99	99	99	99	99		-1
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,8	99,8	99,8	99,6	100	100	100	100	100,0	100	100	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	-0,2	-0,2
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	89	90	90	94	100	94	82	94	99	99	80	92	87	78	83	76	5	4
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	86	85,5	86	85	100	94	80	92	99	96	65	87	76	72	75	65	-1	-0,5
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	49	48	48	48	49	50	49	45	48	48	51	49	51	41	43	50		-1
V	<b>Giáo dục khuyết tật</b>																			
1	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với trẻ em khuyết tật	Trường	4	4																
2	Trung học phổ thông	Trường	4	4																
VI	<b>Phát triển trẻ thơ</b>																			
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	64	102	102	131								37		44	50		159	100

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022		Kế hoạch năm học 2022-2023											So sánh (%)						
				Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó											Ước thực hiện năm học 2021-2022 với thực hiện năm học 2020-2021	Kế hoạch năm học 2022-2023 với ước thực hiện năm học 2021-2022				
							Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải			Huổi Sớ			
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	3	3	3	3								1			1		1			100	100
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	19	22	22	23								6			8		9			115,79	100
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	23	27	23	23								6			8		9			100	100
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	37	45	45	46								13			15		18			121,62	100
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	20	23	23	23								6			8		9			115	100



**Biểu 05**

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ - NĂM 2022**

(kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / 8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu hoạt động:</b>								
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin	%	95	95	44,2	95,2	95,6	0,2	0,4
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần/3 kỳ thai nghén	%	75,6	77	75,5	77	77,2	1,4	0,2
-	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai	%	75,2	75,3	75,3	75,3	75,4	0,1	0,1
3	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần/3 kỳ thai nghén	%		58	57,4	57,4	58,5	57,4	1,1
-	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ mang thai		56,1	48	57,3	57,3	58,5	1,2	1
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94,1	94,1	41,6	85,8	86	-8,3	0,2
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	83,6	90	58,9	70	90	-13,6	20
6	Tỷ lệ phụ nữ có thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	100	100	100		
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	52,3	21,3	95,4	71,2	21,3	18,9	-49,9
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	52,3	22,4	101,4	73,1	22,4	20,8	-50,7
8	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	55,6	30	102	75,1	30	19,5	-45,1
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	55,6	31	106,2	78,5	33	22,9	-45,7
9	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	1						
	Tỷ số tử vong người mẹ dân tộc thiểu số/100.000 trẻ người dân tộc thiểu số đẻ sống	Bà mẹ	1						
10	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3,8	2,7	2,2	2,2	2	-1,6	-0,2
11	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	38	42,7	43,1	43,1	43,5	5,1	0,4

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	16,3	16	16,9	16,9	16	0,6	-0,9
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	16,7	16,3	17,4	17,4	17	0,7	-0,4
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	23,8	23,6	24,2	24,2	23,4	0,4	-0,8
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	24,1	23,8	24,6	24,6	24,1	0,5	-0,5
14	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	24,3	60	45,6	45,6	61,4	87,65	15,8
15	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt	%	100	100	100	100	100		
16	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	49,5	52	51	51,1	51,3	3,23	0,2
	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	43,6	44	45,5	45,6	46	2	0,2
17	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:								
	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	10	8,5	0,03	0,06	21,6	-10	21,54
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	10	8,5	14,1	17,7	34,2	7,7	16,5
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS còn sống	%	0,45	0,44	44,9	44,9		44,5	
17	Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm	Đồng		600.000					
<b>II</b>	<b>Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế</b>								
	<b>Tuyển huyện</b>		15	15	15	15	15		
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	1	1	1	100	100
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	2	2	2	100	100
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	12	12	12	100	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100	100		
<b>III</b>	<b>Giường bệnh:</b>								
	<b>Tổng số giường bệnh toàn huyện</b>	<b>Giường</b>	<b>166</b>	<b>196</b>	<b>186</b>	<b>186</b>	<b>186</b>	<b>112,05</b>	<b>100,00</b>

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	150	160	150	150	150	100	100
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	25,4	26,9	24,8	24,8	24,3	-0,61	-0,45
<b>1</b>	<b>Giường bệnh Trung tâm y tế huyện</b>	<b>Giường</b>	<b>130</b>	<b>160</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>115,38</b>	<b>100</b>
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	120	130	120	120	120	100	100
	Giường bệnh phòng khám đa khoa khu vực	Giường	10	30	30	30	30	300	100
<b>2</b>	<b>Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)</b>	<b>Giường</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Nhân lực y tế:</b>								
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	10	10,4	9,2	9,4	9,5	-0,6	0,1
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	0,5	0,5	0,49	0,49	0,5	-0,01	0,01
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100	100	75	83,3	100	-16,7	16,7
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100	100	100		
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản	%		85	100	100	100		
<b>V</b>	<b>Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã</b>								
	Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	10	11	10	11	12	110	109,1
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	83,3	91,7	83,3	91,7	100	8,33	8,33
<b>VI</b>	<b>Dân số - Kế hoạch hóa gia đình</b>								
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
<b>a</b>	<b>Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>59.033</b>	<b>60.158</b>	<b>60.316</b>	<b>60.316</b>	<b>61.599</b>	<b>102,17</b>	<b>102,13</b>
	- Tỷ lệ sinh	‰	22,7	22,2	10,6	22,8	22,3	0	-0,5
	- Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	‰	23,28	19	7,7	17	16,6	-6,32	-0,4
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	2,1	0,5	18,1	-0,1	0,5	-2,2	0,6
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,26	1,9	2,2	2,2	2,1	-0,09	-0,05
	- Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	106	108		108	108	101,89	100

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
<b>b</b>	<b>Dân số phân theo giới tính</b>								
	- Dân số nam	Người	30.162	30.671	43.675	30.818	31.473	102,17	102,12
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	51,09	51	72,4	51,09	51,1	0,00	0,00
	- Dân số nữ	Người	28.871	29.487	16.641	29.498	30.126	102,17	102,13
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,99	49	27,6	48,91	48,9	-1,08	0,00
<b>c</b>	<b>Dân số phân theo thành thị, nông thôn</b>								
	- Dân số thành thị	Người	7.900	8.103	8.148	8.091	8.275	102,42	102,27
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	13,38	13,47	13,51	13,41	13	0,03	0,02
	- Dân số nông thôn	Người	51.133	52.055	52.168	52.225	53.324	102,14	102,10
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	86,62	86,53	86,49	86,59	87	-0,03	-0,02
<b>2</b>	<b>Kế hoạch hóa gia đình:</b>								
	- Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	19,8	26,3	25,5	26,4	26,4	6,6	
	- Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng	%	12,9	21	19,7	19,8	19,8	6,9	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	65,8	67,3	65,1	67	67,2	1,2	0,2
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16,9	16,1	30	17,5	16	0,6	-1,5
<b>VII</b>	<b>Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế</b>	<b>Người</b>	<b>58.433</b>	<b>60.158</b>	<b>58.926</b>	<b>58.926</b>	<b>60.983</b>	<b>100,84</b>	<b>103,5</b>
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	%	99	100	97,7	97,7	99	-1	1
<b>VIII</b>	<b>Phòng chống HIV/AIDS</b>								
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	77,4	91	74,2	74,2	88,9	-3,2	14,7
	Số người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	118	180	106	140	150	118,64	107
<b>IX</b>	<b>Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019</b>								
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	95	95,1	43,5	95	95		
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	95	95,1	44,7	95	95		

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	95	95	34,4	95	95		
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95	95	35,6	95	95		
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	41,7	45	43,5	43,5	44	1,8	0,5
6	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	90	90,8	81,9	81,9	91,9	-8,1	10,0

**Biểu 6: CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ - DU LỊCH - THỂ THAO NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số: KH-UBND ngày / 8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022														So sánh (%)					
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó														Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021			
								Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sinh Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Sô							
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa gia đình</b>																									
<b>I</b>	<b>Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa</b>																									
1	Số hộ đăng ký đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ	9.823	9.980	10.129	10.129	10.512	1.783	981	1.310	734	944	1.169	575	679	432	641	796	468	103,12	103,78					
2	Số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ	8.089	9.116		9.217	9.339	1.623	873	1.179	661	850	1.064	512	577	376	545	693	388	113,95	101,3					
	Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số gia đình toàn huyện	%	68,36	76,5		77,35	79,88	77,3	75,7	76,5	76,5	76,5	77,4	75,6	72,2	74	72,3	74,0	70,63	8,99	2,52					
3	Số thôn bản, tổ dân phố toàn huyện	Thôn bản	121	121	120	120	120	17	13	12	8	9	13	8	9	6	7	11	7	99	100					
4	Số thôn, tổ dân phố bản đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn bản, TDP	109	112	109	109	117	17	13	11	7	9	13	8	9	6	7	11	6	100	107,34					
5	Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn bản	105	106		107	107	17	12	10	6	9	12	7	8	5	6	10	5	101,9	100					
	Tỷ lệ thôn, bản, đạt văn hóa chiếm trong tổng số thôn, bản toàn huyện	%	86,8	87,6		88,4	89,2	100	92,3	83	75	100	92,3	87,5	88,9	83,3	85,7	90,9	71,4	1,65						
6	Cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan	116	122	117	117	120	76	4	4	4	6	5	4	4	3	3	4	3	100,86	102,56					
7	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan	106	113		114	115	76	4	4	4	6	4	3	3	2	2	3	2	107,55	101,16					
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, trường học đạt văn hóa chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%	86,9	92,6		93,4	93,76	96,2	100	100	100	100	82	82	82	82	82	82	82	6,54	0,31					
8	Số xã đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1	2																						
9	Số xã, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Xã, thị trấn		1	1	1	1	1																		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực gia đình</b>																									
1	Số ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình được thành lập tại xã phường, thị trấn	Ban chỉ đạo	3	3	3	3	3		1			1						1		100	100					
	Tỷ lệ xã phường có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	25	25	25	25	25		100			100						100								
2	Số câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản, tổ dân phố	Câu lạc bộ	25	49	25	25	25	9	3	2	4	1		1			1	4		100	100					
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	20,7	40,5	20,7	20,7	20,7	53	23,1	16,7	50	11,1		11,1		14,3	36,4									

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022														So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó														Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
								Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Số				
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình;	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
<b>III</b>	<b>Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở</b>																						
1	Số trung tâm văn hóa - thông tin cấp huyện	Trung tâm	1	1	1	1	1	1														100	
2	Huyện có nhà văn hóa, thể thao, thư viện	Huyện	1	1	1	1	1	1	1													100	100
3	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa thông tin	Xã	9	10	9	9	10			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			111,11	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa thông tin	%	75	83,3	75	75	83,33			100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			8,33	
4	Số sân thể thao phổ thông cấp xã, thị trấn	Xã	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	100	100	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có sân thể thao phổ thông	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
5	Số phòng tập phổ thông cấp xã, thị trấn	Xã, thị trấn	1	3	3	3	3	1	1									1			300	100	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có phòng tập phổ thông	%	8,3	25	25	25	25	100	100									100				16,7	
6	Số thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa thông tin	Thôn, bản	62	64	62	64	66	8	10	9	6	5	11	2	3	1	5	1	5	103,23	103,13		
	Tỷ lệ thôn bản có nhà văn hóa thông tin	%	51,24	52,9	51,7	53,33	55	44,4	76,9	75	75	55,6	84,6	25,0	33,3	16,7	71,4	9,1	71,4	2,09	1,7		
7	Sân bóng đá mi ni tại thôn bản, tổ dân phố	Thôn, bản	24	24	24	24	24	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	100	100		
	Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mi ni	%	19,8	19,8	20	20	20	11,8	15,4	16,7	25	22,2	15,4	25	22,2	33,3	28,6	18,2	28,6				
<b>IV</b>	<b>Bảo tồn di sản văn hóa</b>																						
1	Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Di sản văn hóa	1	1	1	1	2																
2	Số lượt khách đến tham quan các điểm di tích	Lượt người	14.530	16.920		5.500	14.575														37,85	265	
	Trong đó, lượt khách quốc tế	Lượt người		85		50	85															170	
3	Số di tích mới được xếp hạng trong kì	Di tích																					
-	Số di tích được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo	Di tích	6	6	6	6	6													100	100	100	
-	Số di tích được khoanh vùng cấm mốc	Di tích		2	2	2	2				1									1			

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022														So sánh (%)		
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó														Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
								Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Số				
-	Số lễ hội của các dân tộc thiểu số được nghiên cứu, bảo tồn	Lễ	1	3	2	3	3														100	100	100
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực thể thao</b>																						
<b>I</b>	<b>Thể thao quần chúng</b>																						
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	14.530	16.920	11.350	12.570	13.295	3.527	835	1.210	994	830	1.313	687	938	649	824	939	549		86,51	105,77	
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	24,61	28,13	18,76	20,8	23,9	43	15	16,4	23,2	14,4	19	19,1	23,0	22,6	18,8	17,6	19,2		-3,8	3,08	
2	Số gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao	Gia đình	1.650	2.049	1.350	1.350	1.363	525	115	92	69	111	96	34	72	25	106	84	33		81,82	100,94	
	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%	14,28	17,2	11,58	11,33	11,02	25	10	6	8	10	7	5	9	5	14	9	6		-0,01	-0,31	
-	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	Câu lạc bộ	29	33	29	29	31	20	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		100	106,9	
<b>II</b>	<b>Thể thao thành tích cao</b>																						
1	Tham gia giải thi đấu thể dục thể thao thành tích cao	Giải	2	5		5	5														250	100	100
	Trong đó: Tham gia hội thi	Cuộc	2	5		5	5														250	100	100
2	Số vận động viên được đào tạo	Vận động viên	29	35		35	35														100	100	
	- Tuyển bán tập trung	Vận động viên	29	35		35	35														100	100	



**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH - NĂM 2022**

(kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND, ngày /8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021			Kế hoạch 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
<b>A</b>	<b>Bưu chính viễn thông</b>								
<b>I</b>	<b>Bưu chính</b>								
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	11	11	11	100	100
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100	100	100		
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	5.367	5.467	5.500	5.500	5.601	102,48	101,84
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,3	4,5	4,32	4,32	4,4	100,47	101,85
<b>II</b>	<b>Viễn Thông</b>								
	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	295	295	295	295	295	100	100
	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	34.125	34.750	35.696	36.120	38.168	105,85	105,67
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy	57,81	57,8	59	59,7	60	103,28	100,5
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động(BTS)	Trạm	56	63	56	56	56	100	100
	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	12	12	12	100	100
<b>III</b>	<b>Internet</b>								
	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.969	1.975	1.969	1.975	2.015	100,3	102
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	3,3	3,3	3,3	3,3	3,2	97,87	97,04
	Số xã, thị trấn được kết nối internet băng rộng	Xã	12	12	12	12	12	100	100
	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối internet băng rộng	%	100	100	100	100	100		
<b>B</b>	<b>Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin</b>								
<b>I</b>	<b>Phát thanh</b>								
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	<b>13.910</b>	<b>13.910</b>	<b>6.840</b>	<b>13.910</b>	<b>13.910</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	16	16	16	16	16	100	100
3	Số Đài Truyền thanh không dây	Đài	7	7	7	7	9	100	128,57

4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	Xã	7	7	7	7	9	100	129
	Tỷ lệ xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	%	58,3	58,3	58,3	58,3	75		16,7
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	11.542	11.677	8.742	9.350	9.750	81,01	104,28
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	75	78	79		
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	12	12	12	100	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	100	100	100		
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	11.542	11.677	8.742	9.350	9.750	81,01	104,28
	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	100	100	75	78	79		100
<b>II</b>	<b>Truyền hình</b>								
1	Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình Trung ương	Giờ/năm	41.724	41.724					
2	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	11.542	11.677	11.656	11.677	12.366	101,17	105,9
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100	100		
3	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	12	12	12	100	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	100	100		
4	Số hộ xem được đài truyền hình địa phương	Hộ	11.542	11.677	11.656	11.677	12.366	101,17	105,90
	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình địa phương	%	100	100	100	100	100		
<b>III</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>								
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		397	397	397	397	397	100	100
	Máy chủ	Máy	5	5	5	5	5	100	100
	Máy trạm		392	392	392	392	392	100	100
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính								
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100		
	- Cấp xã		79	85	79	85	85	0	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet								
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100		
	- Cấp xã		50	60	50	60	65	10	
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	100	100	100		
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc								
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100		
	- Cấp xã		70	80	70	80	85	10	5

**Biểu số 8**

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2022**  
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện năm 2021 với thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2022 với ước thực hiện năm 2021
<b>A</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>								
1	Số chi nhánh doanh nghiệp đang hoạt động	Chi nhánh	4	4	4	4	4	100	100
2	Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động	Doanh nghiệp	34	34	34	34	34	100	100
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	9	10	11	11	12	122,22	109
	Thành lập mới	HTX	2	1	3	3	1	150	33,33
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	81	88	102	102	109	125,93	107
	Xã viên mới	người	17	7	26	26	7	152,94	26,92
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	27	30	32	32	35	118,52	109,38
	Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	18	20	18	20	22	111,11	110
4	Tổng số lao động làm việc trong HTX	Người	81	88	102	102	109	125,93	107
	Tổng số lao động là xã viên HTX	Người	81	88	102	102	109	125,93	107
<b>C</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN</b>								
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	919	930	906	930	980	101,2	105,38
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	76	30	15	30	50	39,47	166,67
2	Tổng số vốn ĐKKD	Triệu đồng	53.760	54.110	43.350	44.120	45.010	82,07	102,02